

GÉOGRAPHIE

SACH



ĐỊA - DƯ

có bản đồ



In lần thứ bảy, sửa lại cho kỹ



IMPRIMERIE de QUINHON

Quinhon (Annam)

※ 1926 ※

Thư-viên
Trung-ương

M 8
4813

M. HEIS

GÉOGRAPHIE

SÁCH



ĐỊA - DƯ

có bản đồ

In lần thứ bảy, sửa lại cho kỹ



IMPRIMERIE de QUINHON

Quinhon (Annam)

※ 1926 ※

SÁCH ĐỊA-DƯ

Về phép Địa-dư

1. — Địa-dư (*Géographie*) là phép dạy về Trái-dất.

2. — Địa-dư có hai thứ :

Một là Địa-dư BÁC-VẬT (*Géographie physique*) dạy về mặt-dất, biển, sông và núi là thế nào.

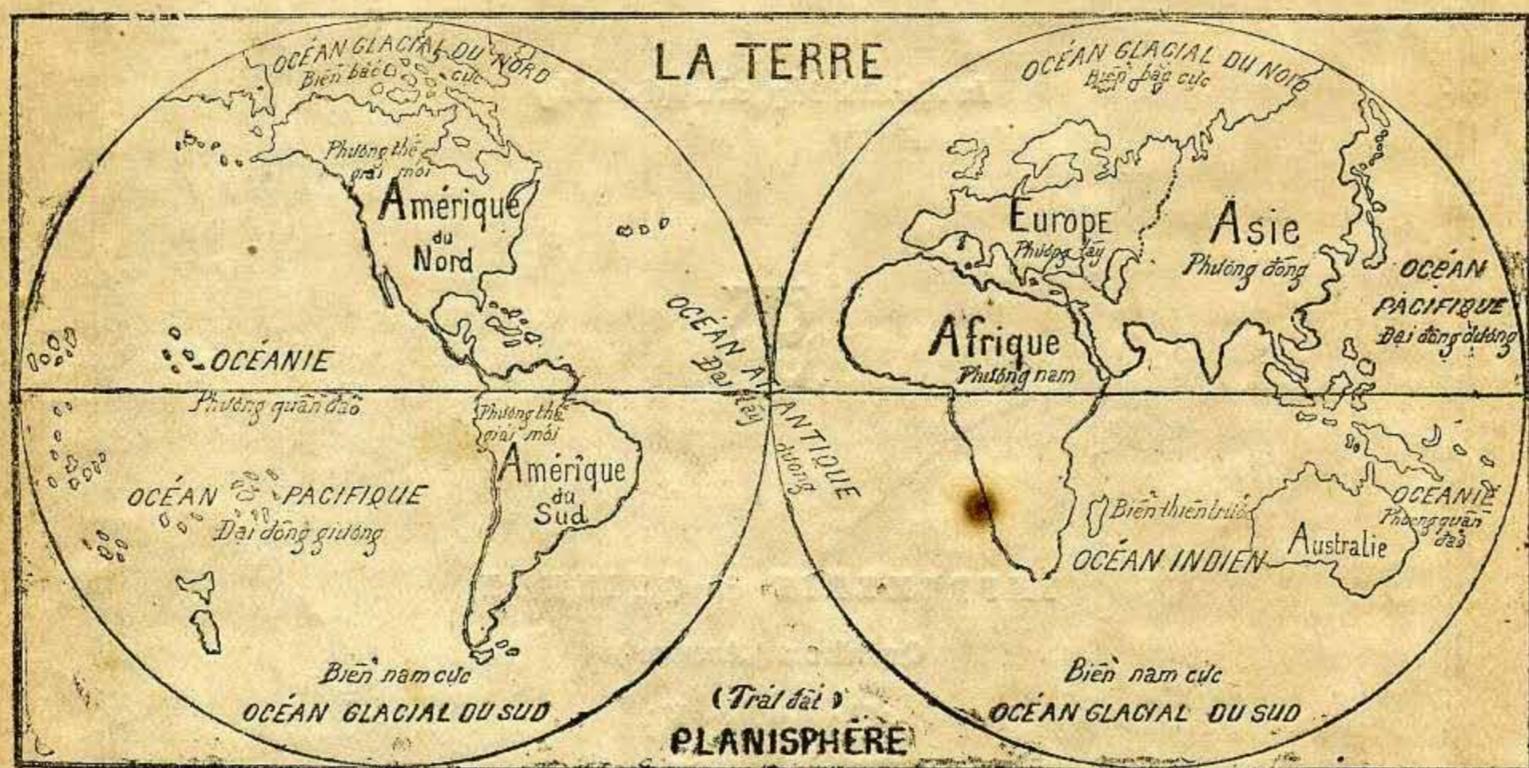
Hai là Địa-dư BANG-GIAO (*Géographie politique*) dạy giới hạn phuong nô, nước kia, các tĩnh và các thành.

3. — Sách này chia ra làm bốn phần :
Phần thứ nhứt : dạy chung về Trái-dất.
Phần thứ hai : về Đông-pháp (*Indochine*).
Phần thứ ba : về Đại-pháp (*France*) và các miền thuộc địa Đại-pháp.

Phần thứ bốn : về các Phương, các Nước khắp cả Hoàn-cầu.



Câu hỏi. — Địa-dư là gì ? — Địa-dư có mấy thứ ? — Sách này chia ra mấy phần ? — Mỗi phần dạy về điều gì ?



Hình Hoàn-cầu

PHẦN THỨ NHÚT

Dạy chung về Trái-đất

I — VỀ HÌNH TRÁI-ĐẤT.

4. — Hình Trái-đất tròn như trái cam.

Khi đứng trên bờ mà coi tàu đang chạ y vào cửa, thì trước ngó thấy buồm, sau mờ i thấy tàu rõ lần lần. Như Trái-đất có bằng, chắc vừa khi thấy tàu, thì thấy hết và buồm và tàu một lượt.

Vã lại Trái-đất rất lớn, nên những núi và chỗ hùng ngoài vỏ Trái-đất chẳng làm cho Trái-đất mất tròn. Cũng như ngoài vỏ trái cam có những cái u và chỗ hùng vào, mà chẳng làm cho trái cam mất tròn.

5. — Chơn-trời (*horizon*) là vòng Bầu-trời ta thấy như thể chụp xuống đất vậy.



Câu hỏi. — Hình Trái-đất thế nào? — Lấy đèn chi mà chỉ Trái-đất thiệt tròn? — Trái-đất có núi, có chỗ hùng, sao mà tròn được? — Chơn-trời là cái gì?

II — VỀ CÁC HƯỚNG.

6. — Có bốn hướng (*points cardinaux*): một là ĐÔNG (*Levant, Est, Orient*); hai là TÂY (*Couchant, Ouest, Occident*); ba là NAM (*Sud, Midi*); bốn là BẮC (*Nord, Septentrion*).

7. — Phía Mặt-trời mọc là hướng Đông; phía Mặt-trời lặn là hướng Tây; day mặt bên hướng Đông, thì bên tay mặt là hướng Nam, bên tay trái là hướng Bắc.

8. — Khi mình đứng trước bản-dồ, thì phía tay mặt là hướng Đông; bên tay trái là hướng Tây; phía dưới là hướng Nam; phía trên là hướng Bắc.

9. — Ngay Chính-bắc-cực ban đêm có một ngôi sao đứng một chỗ luôn không xẩy vẫn,

gọi là sao Bắc-dầu. Hẽ mình ngó sao Bắc-dầu, thì trước mặt là Bắc, sau lưng là Nam, bên tay mặt là Đông, phía tay trái là Tây.



Câu hỏi. — Có mấy hướng? — Làm sao mà biết Đông, Tây, Nam, Bắc là phía nào? — Trong bản-dồ phải phân bốn hướng cách nào? — Ban đêm làm sao mà nhận bốn hướng?

II — VỀ NHỮNG ĐÀNG GẠCH NGƯỜI TA QUEN BÀY TRÊN TRÁI ĐẤT

10. — Cốt Trái-đất là như cái trục xổ thấu qua giữa Trái-đất làm nòng cho nó xay tròn luân.

11. — Hai đầu cốt Trái-đất kêu là Cực (*pôle*). Đầu phía bắc kêu là Chính-bắc-cực (*pôle Nord, pôle Arctique*); đầu phía Nam kêu là Chính-nam-Cực (*pôle Sud, pôle Antarctique*).

12. — Xích-dạo (*équateur*) là vòng chạy tròn chính giữa Trái-đất cách hai cực đồng nhau, mà phân Trái-đất làm hai phần: phần bên Bắc-cực (*hémisphère boréal*) và phần bên Nam-cực (*hémisphère austral*).

13. — Độ (*degré*) là khoảng các thay đổi-dư phân Trái-đất mà chỉ Đông, Tây, Nam, Bắc.

Độ có hai thứ:

Một là Độ ngang (*latitude*) chỉ Nam, Bắc. Hai là Độ dọc (*longitude*) chỉ Đông, Tây.

Trong sách khi chỉ độ, thì đặt chữ 0 nhỏ phía trên bên hữu số, như vậy: 42° , nghĩa là độ 42.

Độ ngang là khoảng phần mặt Trái-dất hai bên Xích-đạo. Phần Trái-dất bên Bắc-cực (*hémisphère boréal*) phân làm 90° , theo bờ Nam Bắc.

Phần Trái-dất bên Nam-cực (*hémisphère austral*) cũng phân làm 90° , cứ một bờ Nam Bắc. Hết thảy là 180° . Mỗi khoảng gọi là độ ngang. Đàng Xích-đạo là 0° ; khoảng kề Xích-đạo hai bên là độ thứ nhứt; Chính-cực là 90° ; ở trên Xích-đạo là **độ ngang Bắc**, ở dưới Xích-đạo là **độ ngang Nam**. Các độ ấy bằng nhau hết; một độ ngang rộng **111** dặm-tây (*kilomètres*) đư.

Độ dọc là những khoảng các thay đổi-du phân mặt Trái-dất làm 360° , phần bằng nhau, theo bờ Đông Tây, mỗi phần dài từ Bắc-cực chí Nam-cực. Đàng gạch từ Bắc-cực cho đến Nam-cực qua thành Phari là 0° .

180° bên Đông 0° , là **độ dọc Đông**; **180°** bên Tây 0° , là **độ dọc Tây**. Cả thảy là 360° .

14 — Hoàng-đạo (*tropique*) là vòng tròn kéo xung quanh Trái-dất cách Xích-đạo 23° ruồi. Vòng bên bắc là **Hoàng-đạo-bắc** (*Tropique du cancer*); vòng bên nam là **Hoàng-đạo-nam** (*Tropique du capricorne*).

15 — Vòng-cực (*cercle polaire*) là vòng tròn kéo xung quanh Trái-dất cách Chính-cực 23° ruồi. Vòng bên Bắc-cực gọi là **Vòng-cực-bắc** (*cercle polaire arctique*); vòng bên Nam-cực gọi là **Vòng-cực-nam** (*cercle polaire antarctique*).

16 — Trái-dất chia ra **ba** **đạo** (*zones*.)

1) **Nhiệt-đạo** (*zone torride*) là khoảng đất từ Hoàng-đạo-bắc đến Hoàng-đạo-nam.

2) **Ôn-đạo** (*zones tempérées*) là khoảng đất từ Hoàng-đạo đến Vòng-cực. Có **hai** Ôn-đạo; một là **Ôn-đạo-bắc** (*zone tempérée boréale*) là khoảng đất từ Hoàng-đạo-bắc đến Vòng-cực-bắc;

hai là **Ôn-đạo-nam** (*zone tempérée australe*) là khoảng đất từ Hoàng-đạo-nam đến Vòng-cực-nam.

3) **Hàn-đạo** (*zones glaciales*) là khoảng đất từ Vòng-cực đến Chính-cực. Có **hai** Hàn-đạo:

một là **Hàn-đạo-bắc** (*zone glaciale arctique*) là khoảng đất từ Vòng-cực-bắc tới Chính-cực-bắc;

hai là **Hàn-đạo-nam** (*zone glaciale antarctique*) là khoảng đất từ Vòng-cực-nam tới Chính-cực-nam.



Câu hỏi. — Cốt Trái-dất là gì? — Hai đầu cốt Trái-dất kêu làm sao? — Xích-đạo là gì? — Làm hai phần nào? — Độ là gì? — Mấy thứ? — Viết nó thế nào? — Độ-ngang là gì? — Bên Bắc-cực phân mấy độ? — Nam-cực phân mấy độ? — Đàng Xích-đạo độ ngang mấy? — Độ ở trên Xích-đạo đặt tên gì? — Độ ở dưới Xích-đạo kêu sao? — Một độ-ngang rộng bao nhiêu dặm-tây? — Độ-dọc là gì? — Độ-dọc ở đâu? — Độ-dọc được mấy thứ? — Mỗi thứ mấy độ? — Hoàng-đạo là gì? — Mấy thứ? — Vòng-cực là vòng gì? — Mấy thứ? — Trái-dất chia làm mấy đạo? — Kề ra mấy đạo mà nói ở đâu có? — Mấy Ôn-đạo? — Ôn-đạo nào? — Mấy Hàn-đạo? — Hàn-đạo nào?

IV. — VỀ SỰ TRÁI-DẤT XÂY ĐỘNG THẾ NÀO

17. — Trái-dất **đứng** trên không như các tinh-tú (*astres*) khác, chẳng có cái gì chống đỡ.

18. — Nhưng mà Trái-dất **xây** luôn.

19. — Trái-dất xây **hai** cách. Một là, xây lật tròn mình từ tây chí đông một vòng trong **24 giờ** (một ngày đêm); hai là, đương khi xây tròn thì cũng chạy xung quanh Mặt-trời (*soleil*) **một năm** (365 ngày) trọn một vòng.

Câu hỏi. — Trái đất có đứng trên không chẳng? — Trái-dất có xây chăng? — Xây mấy cách? — Cách nào?



V — VỀ NGÀY ĐÊM

20. — Bởi vì Trái-dất tròn, nên **Mặt-trời chiếu được một nửa mà thôi**. Phần nào Mặt-trời chiếu thì là ngày, phần nào khuất là đêm. Lại vì Trái-dất **xây lật** tròn mình một vòng trong 24 giờ, nên ngày đêm cứ thay đổi luôn.

Trái-dất chạy xung quanh Mặt-trời một năm một vòng, mà cứ ngã nghiêng một ít một bě ; nên khi thì Mặt-trời **chiếu ngay Xích-dạo**, khi ấy ngày đêm đâu đó bằng nhau.

Khi thì **Mặt-trời chiếu lấn lên phía bắc** tới 23 độ rưỡi, thì cả Hán-dạo-bắc được sáng lấn lấn : khi ấy nửa Trái-dất phía bắc đêm vẫn ngày dài, còn cả Hán-dạo-nam tối lẩn.

Khi thì **Mặt-trời chiếu lấn xuống dưới Xích-dạo** 23 độ rưỡi, thì cả Hán-dạo-nam được sáng lấn lấn : khi ấy nửa Trái-dất phía nam đêm vẫn ngày dài, còn cả Hán-dạo-bắc tối lẩn.



Câu hỏi. — Sao thành ngày đêm ? — Sao ngày đêm thay đổi luôn ? — Hồi nào ngày đêm bằng nhau ? — Lúc nào ngày dài ? — Hồi nào ngày vẫn ?



VI — VỀ THÌ-TIẾT.

21 — **Thì tiết** là sự khi trời thay đổi, có mùa lạnh mùa nóng khác nhau trong vòng một năm.

Một năm có **bốn** mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông, mỗi mùa chừng ba tháng. Mùa Xuân bắt đầu từ 21 tháng mars, mùa Hạ từ 21 tháng juin, mùa Thu từ 22 tháng septembre, mùa Đông từ 21 décembre.

Vì Trái-dất chạy vòng quanh Mặt-trời, thì cứ ngã nghiêng một bě, cho nên **hai đầu Cực chẳng cách xa Mặt-trời** **cho cân nhau** ; bě nam-cực một ngày một gần Mặt-trời, thì bắc-cực lại xa lẩn lẩn ; rồi nam-cực một ngày một ra xa, thì bắc-cực lại một ngày

một gần ; ra như Mặt-trời hằng năm lén xuống hai vòng, ở hoàng-dạo-nam lên hoàng-dạo-bắc, rồi lại trở xuống hoàng-dạo-nam. Vậy **khi Mặt-trời chiếu ngay hoàng-dạo-nam**, 21 décembre, thì bên nam Trái-dất (*hémisphère austral*) là Hạ-chí, (*solstice d'été*), mà bên bắc (*hémisphère boréal*) lại là Đông-chí (*solstice d'hiver*).)

Khi Mặt-trời đã lên ngay Xích-dạo, 21 mars, thì bên nam là Thu-phân (*équinoxe d'automne*) mà bên bắc lại là Xuân-phân (*équinoxe du printemps*). Khi Mặt-trời đã lên tới ngay hoàng-dạo-bắc, 21 juin, thì bên nam là Đông-chí, mà bên bắc lại là Hạ-chí. Khi Mặt-trời trở xuống tới Xích-dạo, 22 septembre, thì bên nam là Xuân-phân mà bên bắc lại là Thu-phân.



Câu hỏi. — **Thì tiết** là làm sao ? — Một năm được mấy mùa ? — Đầu mỗi mùa hồi nào ? — Vì sao mà khi trời đổi thay như vậy ? — Hạ-chí, Đông-chí hồi nào ? — Thu-phân, Xuân-phân lúc nào ?

VII. — VỀ BỀ LỚN TRÁI ĐẤT SÁNH CÙNG BỀ LỚN MẶT-TRỜI, MẶT-TRĂNG

22. — Bề tròn Trái-dất noi Xích-dạo là **40.000.000** thước tây (*mètres*), hay là 40.000 dặm-tây (*kilomètres*).

23. — Trái-dất **nhỏ hơn** Mặt-trời (*soleil*) 1.300.000 lần.

24. — Trái-dất **lớn hơn** Mặt-trăng (*lune*) 49 lần.



Câu hỏi. — Trái-dất bề tròn bao lớn ? — Trái-dất có nhỏ hơn Mặt-trời chăng ? — Có lớn hơn Mặt-trăng chăng ?

VIII. — VỀ MẶT-TRĂNG.

25. — **Mặt-trăng** có hình **tròn**.

26. — **Mặt-trăng** **đứng** **trên** **không** như Trái-dất vậy.

27. — Mặt-trăng **xây luôn** xung quanh Trái-đất **29 ngày rưỡi** (ngày đêm 24 giờ) giáp con trăng.

28. — Mặt-trăng **nhờ** Mặt-trời chiếu cho, đoạn chiếu lại Trái-đất.

29. — Vì Mặt-trăng tròn, nên Mặt-trời chiếu được **một nửa** mà thôi, cũng như chiếu được một nửa Trái-đất vậy.

30. — **Mặt-trăng chạy xung quanh Trái-đất**; khi nó ở giữa Mặt-trời và Trái-đất, thì xây bờ sáng phía Mặt-trời, ta không thấy được. Nó chạy đi, thì xây bờ sáng cho ta thấy lần lần; mà tới bên kia, là khi Trái-đất ở giữa nó và Mặt-trời, thì xây đủ cả bờ sáng cho ta thấy hết. Bởi cứ chạy luôn vòng mà về giữa Mặt-trời và Trái-đất, thì lại xây bờ sáng khuất đi lần lần.



Câu hỏi. — Mặt-trăng có hình thề nào?

— Nó có cái gì chống đỡ chăng? — Nó có xây chăng? — Con trăng là cái gì? — Mặt-trăng chiếu đất thề nào? — Mặt-trời chiếu cả thân hình Mặt-trăng chăng? — Mặt-trăng sao thấy khi tròn, khi méo, khi khuất đâu mất?

IX. — NGUYỆT-THỰC VÀ NHỰT-THỰC

31. — Khi Trái-đất ở giữa Mặt-trời và Mặt-trăng ngay hàng chữ nhứt, thì là **Nguyệt-thực**, vì Trái-đất che sự sáng Mặt-trời, nên Mặt-trời không chiếu đặng Mặt-trăng.

Khi Mặt-trăng ở giữa Trái-đất và Mặt-trời cũng ngay hàng chữ nhứt, thì là **Nhựt-thực**, vì Mặt-trăng che sự sáng Mặt-trời.



Câu hỏi. — Hồi nào có Nguyệt-thực? — Hồi nào có Nhựt-thực?

§ X — VỀ MẶT TRÁI-ĐẤT

32. — Ta dùng **Địa-cầu** (*globe*) hay là **Bản đồ** (*carte, carte géographique*) mà chỉ Trái-đất.

33. — Trên mặt Trái-đất có **đất** và **nước** lộn nhau.

34. — Nước **ba phần**, còn đất **một phần**, mà nước bao xung quanh đất.



Câu hỏi. — Ta dùng cái gì mà chỉ Trái-đất? — Trên mặt Trái-đất có giống gì? — Nước nhiều hơn đất chăng?

A. — **NHỮNG TIẾNG HAY DÙNG**
MÀ CHỈ CÁC PHẦN ĐẤT.

35. — **Đất-liền** (*continent*) là một khoảng đất luôn một cuộc, không có biển xen vào mà phân ra khúc.

36. — Chia làm **ba** cuộc:

Cuộc thứ nhứt, là phương **Đông** (*Asie*), phương **Tây** (*Europe*) và phương **Nam** (*Afrique*);

Cuộc thứ hai, là phương **Thế-gian-mới** (*Amérique*);

Cuộc thứ ba, là những cù-lao và **quần đảo** lớn nhỏ ở giữa biển **Đại-đông-dương** (*Océanie*).

37. — Trái-đất chia ra **5** phương (ngũ đại châu):

1º Phương Tây (*Europe*).

2º Phương Đông (*Asie*).

3º Phương Nam (*Afrique*).

4º Phương Thế-gian-mới (*Amérique*).

5º Phương *Océanie*.

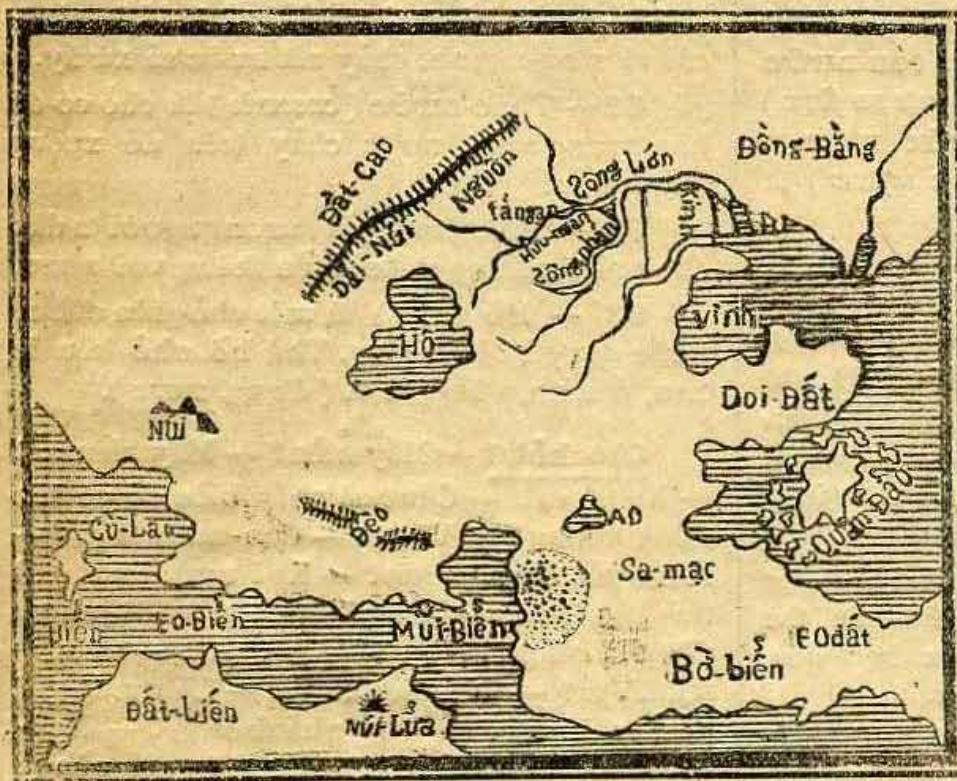
38. — **Cù-lao** (*ile*) là một khoảng đất nồi giữa biển.

39. — **Đoi-đất** (*presqu'ile*) là một giãn đất chạy dâm ra ngoài biển; ba phía biển bọc, một phía dính với đất-liền.

40. — **Quần đảo** (*archipel*) là một chòm cù-lao gồm lại một chò ở giữa biển.

41. — **Eo-đất** (*isthme*) là cỗ bồng làm như cuống mà nối doi-đất dính với đất-liền.

42. — **Mũi-biển** (*cap, promontoire*) là một dãy đất cao, thường có núi, đâm ló ra ngoài biển.



43 — Bãi (*côte, rivage*) là bờ, mép biển.

44 — Núi (*montagne*) là gò, đất, đá, nồi cao lên trên mặt đất. Còn gò nhỏ thấp thì là nồng, gò, giồng (*colline, butte, monticule*). Những đàng hẹp nhỏ qua giữa hai núi, bên này sang bên kia, thì kêu là **cổ họng**, **hở**, **đèo**, **ải** (*col*).

45 — Núi-lửa (*volcan*) là núi phun lửa, tro bụi cùng đồ lởng chảy văng ra ngoài mà nén cứng. Họng nó phun bắn lửa, v. v... gọi là **cratère**, còn thứ lởng chảy ra gọi là **lave**.

46 — Chỗ nào vỏ Trái-đất không được cứng chắc, thi thường hay sập hay lở, làm cho cả miền xứ râm chuyền: ấy là **động-đất** (*tremblement de terre*).

Lại khi lửa ở trong đất túc quá, làm núi phun lửa giải nó ra không kịp, thi cũng làm cho đất chuyền động.

47 — Đồng bằng (*plaine*) là một khoảng đất bằng rộng lớn mà thấp. Khi đồng-bằng ở trên cao, thi kêu là **đồng nồng** (*plateau*).

48 — Sảng (*vallée*) là khoảng đất dài mà thấp, ở giữa hai núi hay là hai dãy-núi.

49 — Triền-núi (*versant*) là đất từ đỉnh núi lai lắn xuống tới chân núi, như mái nhà vậy.

50 — Rừng (*désert*) là một dãy đất rộng, đầy những quanh và cát, chẳng hay sinh sản gì, nên không ai ở được. Thường gặp trong miền rất nóng hay là rất lạnh.



Câu hỏi. — Đất liền là gì? — Làm mấy cuộc? — Cuộc nào? — Trái-đất chia ra mấy phương? — Kề ra 5 phương? — Cù-lao là cái gì? — Doi-dát là cái gì? — Quần-đảo là cái gì? — Eo-dát là gì? — Mũi-biển là gì? — Bãi là gì? — Núi là gì? — Gò nhỏ thấp tên gì? —

Đàng hẹp qua giữa hai núi tên gì? — Núi lửa là gì? — Cratère là gì? — Lave là gì? — Động-đất là gì? — Hồi nào nứa đất động? — Đồng-bằng là gì? — Đồng-nồng là gì? — Sảng là gì? — Triền-núi là gì? — Rừng là gì? — Ở đâu mà gặp?

B. — NHỮNG TIẾNG CHỈ CÁC PHẦN NƯỚC BIỂN.

51. — Vốn có **một** biển mà thôi, song phân ra làm năm phần, gọi là **năm Biển-cá** (*Océans*), là:

- 1 — Biển Bắc-cực (*Océan glacial arctique*);
- 2 — Đại-tây-dương (*Océan Atlantique*);
- 3 — Đại-đông-dương (*Océan pacifique*);
- 4 — Biển Thiên-trước (*Océan indien*);
- 5 — Biển Nam-cực (*Océan glacial antarctique*);

Lại phần biển-cá ở gần xứ nọ xứ kia, thi cũng còn có tên riêng khác nứa, như **biển Đại-minh** (*Mer de Chine*), **biển Nhựt-bồn** (*Mer du Japon*). Hai biển này là hai phần biển Đại-đông-dương, ở gần nước Đại-minh và Nhựt-bồn.

52. — Bởi sức Mặt-trời và Mặt-trăng rút,

thì nước biển thường lên xuống một ngày đêm (24 giờ) hai lần; ấy kêu **con nước** (*marée*). **Nước lên** (*marée montante ou flux*) là nước lớn tràn ngập bờ. **Nước xuống, nước ròng** (*marée descendante ou reflux*) là nước giật rút bờ.

53. — Khi có bão, có gió thổi, thì mặt biển nồi lên từ con nước chảy theo ngọn gió và vỗ tấp vào bờ; ấy là **sóng-biển** (*flots, vagues*).

54. — Cũng như mòn-đất, giải-đất đậm lỏng ngoài biển, gọi là mũi là doi, thì lối-biển giải-biển đậm lỏng vào đất lại gọi là vịnh là vũng. Lớn thì là **vịnh** (*golfe*), nhỏ thì là **vũng** (*baie, anse*).

55. — Cũng như eo-đất là giải-đất cồ-bồng qua giữa biển mà nối hai đầu đất-liền, thì **phá-biển** (*détroit*), lại là ngả-biển hẹp qua giữa đất mà nối hai biển với nhau.

56. — **Vũng-tàu** (*rade*) là vịnh nhỏ ăn vòng trong đất khuất gió, để cho tàu đậu núp.

57. — **Cửa-biển** (*port*) là họng sông hay là vịnh nhỏ người ta bồi bổ sửa soạn vững chắc cho tàu đậu.

58. — **Lỗ-rạn** (*écueil, récif*) là cồn đá nồi lên ăn dưới mặt nước làm cho tàu chạy vô ý hư bể đi.

59. — **Sông-cái** (*sleuve*) là một dòng nước lớn ở trên nguồn chảy xuống biển.

60. — **Sông-nhánh** (*rivière*) là một ngọn nước nhỏ chảy đồ vào sông-cái. Sông-nhánh cũng là **ngả-sông** (*affluent*).

61. — Chiỗ sông-cái và sông-nhánh hiệp lại làm một, thì kêu là **ngả-ba-sông** (*confluent*).

62. — **Nguồn** (*source*) là chính chiỗ nước sông bắt đầu chảy xuống biển, hay là chảy đồ vào sông khác.

63. — **Vành** hay là **Họng-sông** (*embouchure*) là nơi nước sông chảy đồ ra biển.

64. — Nước sông đồ ra biển không làm cho nước biển lớn hơn vì nước sông vốn là nước biển khí nắng Mặt-trời rút lên làm mưa xuống.

65. — **Triền-sông** (*bassin*) là xứ hai bên sông cái và sông-nhánh, chảy rút nước cả xứ ấy.

66. — **Thác-nước** (*cascade*) là chỗ có đá hàn ngang sông, nước chảy trên đồ xuống mạnh lắm.

67. — **Kinh** (*canal*) là mương người ta đào cho hai sông hay là hai biển thông với nhau.

68. — **Hồ** (*lac*) là một chỗ giữa đất có nước đọng lại linh láng. Thứ hồ nhỏ kêu là bùa, dia, ao, vũng, v. v. (*étang, mare*).

★★★

Câu hỏi. — **Mấy biển** ? — **Mấy biển cả** ? — Ke nó ra ? — Cũng có phần biển cả có tên riêng không ? — Ví dụ ? — **Con-nước** là gì ? — Khi nước lên kêu sao ? — Khi nước giật rút thì kêu sao ? — **Sóng-biển** là gì ? — **Vịnh** và **vũng** là cái gì ? — **Phá-biển** là gì ? — **Vũng-tàu** là gì ? — **Cửa biển** là gì ? — **Lỗ rạn** là gì ? — **Sông-cái** là gì ? — **Sông-nhánh** là gì ? — **Ngả-sông** là gì ? — **Ngả-ba-sông** là gì ? — **Nguồn** là gì ? — **Vành** là gì ? — Cũng có đặt tên khác nữa chăng ? — **Nước sông** vào biển sao mà biển không lớn hơn ? — **Triền-sông** là gì ? — **Thác-nước** là gì ? — **Kinh** là cái gì ? — **Hồ** là gì ? — **Hồ** nhỏ tên gì ?

X — VỀ SỐ NHƠN CA TRÁI-ĐẤT.

69. — Trong cả Trái-đất số người ta được ước chừng **1.855.000.000** (một ngàn tam trăm năm mươi lăm triệu) Hết thảy là con cháu ông Adong.

Nhưng mà bời khí trời đất, của ăn phong tục khác nhau, cho nên hình sắc người ta cũng ra khác nhau một hai đều nhỏ mọn. Vậy quen cứ sắc người ta mà phân 4 dòng dõi này :

một là, **Bạch-nhơn**,
hai là, **Hoàng-nhơn**,
ba là, **Hắc-nhơn**,
bốn là, **Xích-nhơn**,

★★★

Câu hỏi. — Trong cả Trái-đất số người ta được bao nhiêu ? — Gốc mấy người là ai ? — Hình sắc người ta sao mà khác nhau ? — Mấy dòng dõi ? — Kè bốn dòng dõi.

PHẦN THỨ HAI

ĐÔNG-PHÁP (*Indochine-Française*)

I — ĐÔNG-PHAP BÁC-VẬT (*L'Indochine physique*)

—0—

70. — Đông-pháp là những miền xứ bên hướng Đông này thuộc về nước France thống hay là bảo hộ.

71. — Giới hạn bên Bắc giáp nước Đại-inh ;

Bên Đông và Nam giáp vũng Bắc-kỳ, biển ại-minh, gọi là Nam-hải và vũng Xiêm ; Bên Tây giáp nước Xiêm và xứ Miến-diện.

72. — Mật-dất Đông-pháp rộng hơn 03.000 dặm vuông (*kilomètres carrés*). — (Đại-pháp 550.986 kil. c.)

73. — Khí-hậu (*climat*) xứ Đông-pháp, lấy thích-trung, thì là 27° theo ống biếu-khí (*thermomètre centigrade*). Mùa đông ở Bắc thường lạnh hơn, ống biếu-khí xuống tới ; còn ở Trung-kỳ và Nam-kỳ thì xuống tới là cùng, trừ mấy xứ núi cao.

74. — Ở Đông-pháp khắp nơi có một ủa mưa khác nhau ít nhiều. Mùa mưa ở c-kỳ là mùa gió đông nam từ tháng sáu (*juin*) cho đến tháng mười tây (*octobre*) ; Nam-kỳ là lúc gió tây nam, từ tháng ba tây (*mars*) cho đến tháng mười tây (*octobre*) ; n ở Trung-kỳ là lúc gió đông bắc từ tháng rời tây (*octobre*) cho đến tháng hai tây (*février*).

75. — Ở Trung-kỳ mùa gió đông bắc y mưa, vì gió ấy ở phía biển thổi vào, có iều khi nước, khi tới rặng núi cao (*chaîne namiale*), thì khi nước phải ngừng lại, lâu thành nhiều mà sinh mưa.

76. — Trong Đông-pháp có dãy núi bên và bên tây Bắc-kỳ, gọi là Hoành-son. ở trong nước Tây-tàng, phát nhiều rặng

ra bên nước Tàu, xứ Miến-diện và Lào ; cùng phân nước Anuam cách Lào.

77. — Những sông chảy qua Đông-pháp là : Sông *Mékông*, là sông Khòng-giang, hay là Cửu-long-giang, rất dài rất lớn. Nguồn ở nước Tây-tàng, chảy qua Đông-pháp, biệt xứ Bắc-kỳ và nước Annam cách xứ Miến-diện và nước Xiêm, rồi chảy qua giữa nước Cao-miên và giữa xứ Nam-kỳ, làm nhiều nhánh mà đổ ra biển Nam-hải ;

Sông *Đồng-nai* là Phước-long-giang. Nguồn ở trên Mọi ngay tỉnh Khánh-hoà, chảy ra biển tại cửa Căn-giờ trong Nam-kỳ ;

Sông *Đà-rắn*, khúc trên gọi là Sông-ba trong nước Annam. Nguồn ở núi tỉnh Quảng-ngãi, chảy ra biển tại cửa Đà-rắn trong tỉnh Phú-yên ;

Sông *Gianh*, là Linh-giang, chảy giữa tỉnh Quảng-bình. Khi trước nó biệt Đà-ngoài và Đà-trong ;

Sông *Cả* đổ ra biển tại cửa Hội, trong tỉnh Nghê-an ;

Sông *Mã*, là Mã-giang, phía bắc tỉnh Thanh-hoá ;

Sông *Cái*, là Hồng-giang, (gọi là Sông Đỏ = *Fleuve Rouge*) trong xứ Bắc-kỳ. Nguồn ở bên nước Đại-minh, chảy ra vũng Bắc-kỳ ; có hai sông nhánh là Sông Chảy (Thanh-giang = *Rivière Claire*), và Sông-Bó (Đà-giang hay là Hắc-giang = *Rivière Noire*), cả hai cũng ở bên nước Tàu chảy qua nhập với Sông Cái.

78. — Mũi và cửa có tiếng hòn là :

Xứ Bắc-kỳ : cửa Hải-phòng trong vũng Bắc-kỳ.

Nước Annam : cửa Hàn (*Tourane*), cửa Qui-nhơn, mũi Nậy (*cap Varella*), cửa Nha-trang, cửa Cam-linh (*Camranh*), mũi Dinh (*cap Padaran*).

Xứ Nam-kỳ, mũi Vũng-tàu (*cap Saint-Jacques*), cửa Bến-thành (*Saigon*), mũi Cà-mau (*Cap Cambodge*), và cửa Rạch-giá trong vũng Xiêm.



Câu-hỏi. — Đông-pháp là xứ nào ? —

Giới-hạn là làm sao ? — Mặt-dất Đông-pháp rộng là thế nào ? — Còn mặt đất Đại-pháp bao nhiêu ? — Khi hậu ở xứ Đông-pháp thế nào ? — Mùa mưa thì sao ? — Ở Trung-kỳ mùa gió đông-bắc bay mưa thì sao ? — Núi nào trong Đông-pháp ? — Sông nào chảy qua Đông-pháp ? — Kè mẩy núi có tiếng hơn ? — Kè mẩy cửa ?

ÍT ĐIỀU VỀ THỔ SẢN, KỸ-NGHỆ VÀ ĐÀNG THÔNG-THƯƠNG.

I. — Về thổ sản

79 — Loài vật ở Đông-pháp là :

1. — Những vật người ta nuôi, là : trâu, bò, dê, ngựa, heo, gà, vịt, ngỗng, chim bò câu, con tằm, vân vân.

2. — Những vật ngoài rừng, là : voi, tay, cọp, beo, hươu, nai, cheo, thỏ, gấu, khỉ, heo rừng, chó sói, bò rừng, trâu rừng, trăn rắn...

3. — Đọc biển phía nam Trung-kỳ và ở Biển hồ (*Tonlé-Sáp*) có nhiều cá, cũng là món lợi cho người ta. Ở cù-lao Cham gần Tourane, và ở Quinhơn có nhiều chim yến đến mùa bay về làm ốc, người Khách-trú mua những ốc yến cao giá lắm.

80 — Lúa gạo là của ăn cần nhất xứ Đông-pháp và các nước lân cận, cho nên đâu đâu cũng có ruộng lúa, nhưng mà ở Bắc-kỳ

và Nam-kỳ thì có nhiều lúa hơn hết. Trừ lúa nếp (*riz gluant*), thì có những thứ cây sau này :

1. — Các thứ cây người ta trồng, là : củ khoai, bắp bẹ, đỗ mè, xoài, mít, cam quýt, bí bầu, thơm, chuối, tiêu (*pouwier*), cau trầu, thuốc hút. — Chè, trà-phe (*caféier*) để uống nước. — Bông gai để làm vải bô. — Mia để nấu đường. — Chàm vang để nhuộm. — Dừa, đũ-đủ (*ricin*), đậu phụng (*arachides*) để lấy dầu. — Cây tre dùng dù việc, như làm thúng, rổ, nong nia, đòn tay, phên vách, lạt cột...

2. — Những danh mộc **trên rừng** dùng làm nhà cửa, bàn ghế, khay hộp : Lim, sơn, sao, gõ, ké, kiềng-kiềng, cam-xe, giáng-hương, mun, trắc, teck...

81 — Trên các miền núi xứ Đông-pháp cũng có đủ thứ **mỏ kim-loại** (*métaux*), nhưng vì chưa có mấy người lo tìm kiếm, nên chưa gặp đặng mấy chỗ.

Hiện nay đã gặp đặng **vàng** ở Bông-miêu (*Quảng-nam*) và ở Attopeu (*Lào*) ; đồng và thiếc ở Bắc-kỳ và xứ Lào; kẽm ở Quảng-yên (*sắt* ở Pnomdec) than đá ở Nong-son, Hèngay và Kê-bao.

Nhà nước Annam ta xưa cũng có lấy vàng ở nhiều nơi trong nước, song vì những phương dụng chưa được tinh xảo, cho nên chẳng lấy đặng bao nhiêu.

Nghề thòi sắt Annam ta biết đã lâu đời, nhưng vì có sắt ngoại quốc chở sang bán vào, dùng tiện hơn, nên bỏ nghề ấy lẩn lẩn.



Câu hỏi. — Bên Đông-pháp vật nào người ta nuôi ? — Vật nào ngoài rừng ? — Vật nào đọc biển ? — Ồ yến ở đâu ? — Ai mua ? — Lúa ở đâu nhiều hơn ? — Cây nào người ta trồng ? — Cây nào trên rừng ? — Xứ Đông-pháp có mỏ kim-loại không ? — Mỏ vàng ở đâu ? — Mỏ đồng, thiếc ở đâu ? — Mỏ kẽm ở đâu ? — Sắt ở đâu ? — Than ở đâu ? — Vàng sắt sao mà Annam hết lấy ?

II. — Về Kỹ-nghệ

82 — Thuở nay người xứ Đông-pháp cũng biết làm nghệ nô nghệ kia mà sắm những đồ cần dùng và bán ra ngoại quốc, song từ khi Đại-pháp sang bảo hộ bên này, thì các nghề-nghiệp mới thạnh phát lẩn lẩn.

83 — Những nghề bắn thồ, là : kéo bông, dệt vải, dệt tơ, dệt chiếu, dệt lụa, dệt nhiễu, thợ rèn, thợ bạc, thợ đúc, thợ gạch, thợ gốm... Nghề cần xa-cù, và làm những đồ sơn (*laques*) rất khéo, gốc ở Bắc-kỳ, nhứt là Nam-dịnh.

Đọc mé biển phía nam Trung-kỳ và ở Biển-hồ (*Tonlé Sap*), thạnh nghề bắt cá. Cá bắt lên thì hoặc phơi khô để bán ra ngoại quốc, hoặc muối để làm nước mắm. Tại Phan-thiết và Phú-quốc làm nhiều nước mắm hơn hết. Tại Bắc-liêu, Bà-rịa, và các miền biển về tỉnh Bình-dịnh có nhiều ruộng muối.

84 — Đã có lập xưởng công nghệ theo kim-thời nhiều nơi như sau này : Có nhiều nhà máy xay gạo ở Chợ-lớn (*Sài-gòn*), ở tỉnh Sóc-trang và ở kinh-thành Phnompenh.

Tại Phú-phong (Bình-dịnh) và Ninh-bình có nhà máy ướm tơ; ở Hà-dông và Nam-dịnh có máy kéo vải.

Tại Bến-thủy, Chợ-lớn, và Hà-nội có xưởng làm ống diêm (*allumettes*).

Nhiều thành lớn đã có máy điện thắp đèn, và máy dẫn nước (*usines d'eau*).

Có nhiều thành lớn đã lập nhà máy làm nước đá. Tại Bến-thủy, kinh thành Hué và Phnompenh, có nhà máy cưa ván.

Có lò giấy (*papelerie*) tại Thủ-đức (Nam-kỳ) và Đáp-cầu (Bắc-kỳ), lò thủy-tinh (*verrerie*) tại Chợ-lớn; lò vôi có sức chịu nước (*chaux hydraulique*) ở Huế, và vôi cement ở Hải-phòng.



Câu hỏi ? — Cớ sao mà nghề-nghiệp thạnh lên? — Những nghề bắn thồ là những nghề nào? — Nghề bắt cá ở đâu? — Nước

mắm ở đâu làm? — Ruộng muối ở đâu có — Kẽ masonry xưởng công nghệ?

III. — Về đường thông thương.

85 — Trên đất thì có đường thiên-lý chạy suốt từ nam chí bắc đều có giăng dây-thép; lại có các đường nhánh **Thông thương** các tỉnh các miền, xe ngựa di thông thả.

Dưới nước có ghe tàu ra bắc vô nam, ghe các cửa dọc theo bờ biển. Những sông lớn ở Nam-kỳ và Bắc-kỳ cũng tiện đường chuyên chở cho những ghe và tàu-hoả nhỏ-nhỏ; lại có nhiều kinh (*canaux*) nối sông này với sông kia.

86 — Có 2.075 dặm tây (*kilomètres*) đường xe lửa như sau này :

I. — Xứ Bắc-kỳ :

Từ Hà-nội lên tỉnh Quảng-tây trong nước Tàu (179 km).

Từ Hà-nội vào Vĩnh, lẩn lẩn sẽ nối dấp cho giáp đường cửa Hàn (326 km).

Từ Hải-phòng qua Hà-nội, chạy qua tỉnh Vạn-nam trong nước Tàu (859 km).

2 — Xứ Trung-kỳ :

Có một đường từ cửa Hàn ra Huế và Quảng-trị. (175 km).

3 — Nam-kỳ :

Từ Sài-gòn đến Mỹ-tho. (70 km).

Từ Sài-gòn ra Phan-thiết, Phan-rang, và Nha-trang (466 km).

87 — Máy **đường tàu** sang ngoại quốc là :

Từ Hải-phòng sang Hương-cảng.

Từ Sài-gòn sang Bằng-kok.

Từ Sài-gòn sang Ba-ta-vi-a (Java).

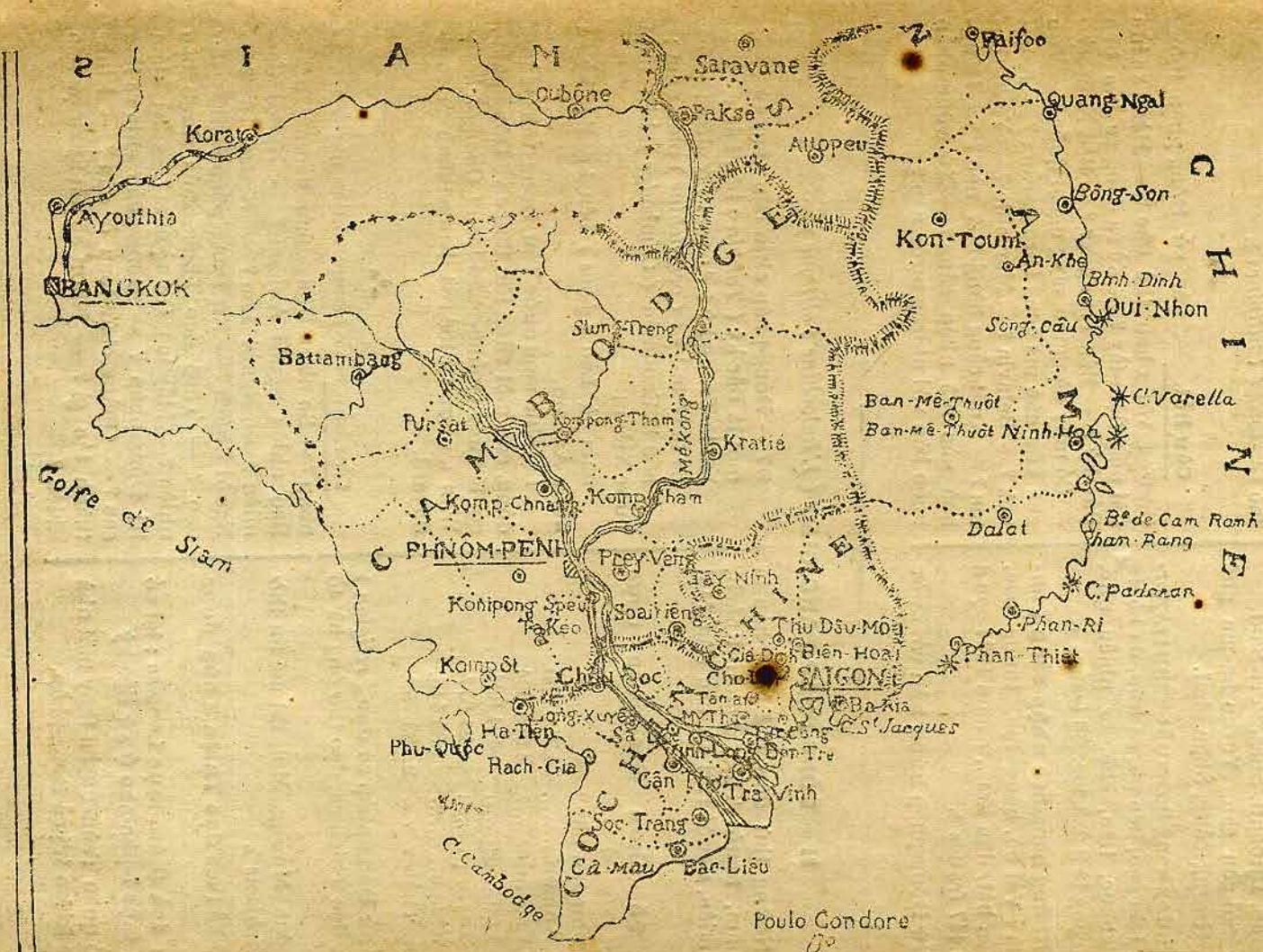
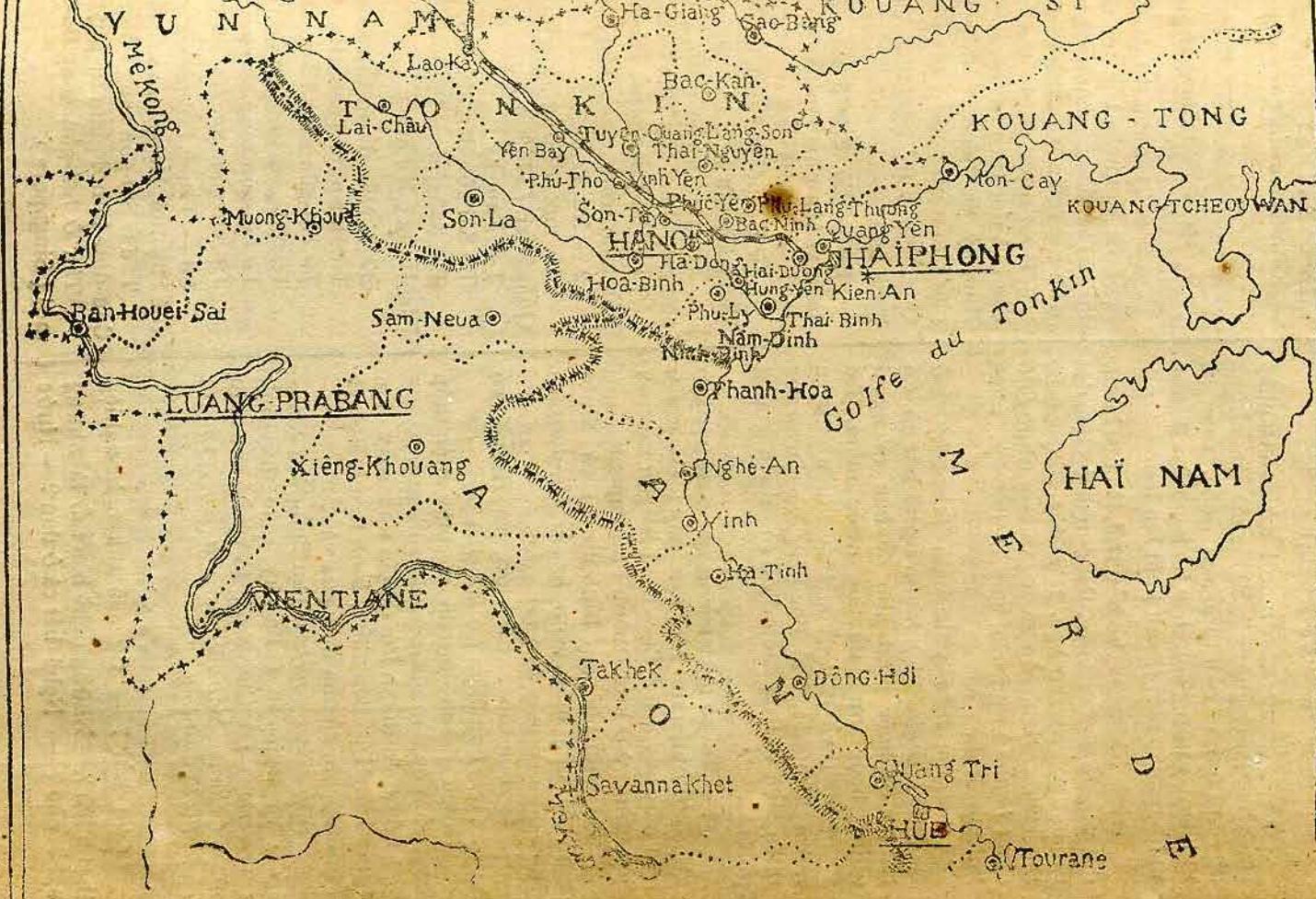
Từ Sài-gòn sang Marseille

Từ Sài-gòn sang Yo-ko-ha-ma.

88 — Tàu ở Hải-phòng sang Hương-cảng ghé Pak-hoi, Hôi-hao và Fort-Bayard.

Tàu ở Sài-gòn sang Bằng-kok ghé Poulo-Con-dore là nơi giam tù-phạm,

Tàu ở Sài-gòn sang Ba-ta-vi-a ghé Phố-mới (Singapore).



DÔNG-PHÁP (Indochine-Française)

Tàu ở Sài-gòn sang Marseille ghé Singapore, Colombo, Djibouti, Suez, Port-Saïd.

Tàu ở Sài-gòn sang Yo-ko-ha-ma ghé Hải-phòng, Hương-cảng, Shang-hai.

89 — Những hàng-hoa xuất-cảng (*exporation*) là : Lúa gạo, heo bò, cá khô, da bò da trâu, caoutchouc, tiêu, chè, tơ nhiều, quế. (năm 1924 cộng là 2.233.480.238 francs).

90 — Những hàng-hoa nhập-cảng (*importation*) là : Vải bô, hàng lụa, thuốc bắc, chè tàu, chén bát, dầu lửa... (năm 1924 cộng là 2.023.910.447 francs).

91 — Xứ Đông-pháp buôn bán với nước

Đại-pháp, nước Tàu, nước Nhựt-bàn, và cù-lao Lữ-tống (Philipines).



Câu hỏi. — Các xứ Đông-pháp thông thương với nhau thế nào ? — Đèn xe lửa dài mấy dặm-tây ? — Kề ra đèn xe lửa bên Bắc-kỳ ? — Bên Trung-kỳ ? — Bên Nam-kỳ ? — Có mấy đèn tàu sang ngoại quốc ? — Tàu ghé cửa nào mà sang Hương-cảng ? — Bangkok ? — Batavia ? — Marseille ? — Yo-ko-ha-ma ? — Xuất-cảng hàng-hoa nào ? — Hàng-hoa nào mà nhập cảng ? — Xứ Đông-pháp buôn bán với những nước nào ?

II — ĐÔNG-PHÁP BANG GIAO (*L'Indochine politique*)

92 — Những thứ dân ở Đông-pháp là người Annam, người Thái, người Khách, người Cao-miên, người Hồi và các dân Mọi rợ.

93 — Số nhơn Đông-pháp được 19.434.982.

Chia ra như sau này :

Người Annam.....	14.190.300.
Người Cao-miên.....	2.025.994.
Người Lào.....	424.804.
Người Tây.....	24.677.
Người Khách.....	585.448.
Hồi, Mọi, Thái, v. v...	2.183.759.

94 — Ở xứ Đông-pháp có **đạo** (*religion*) Thiên Chúa, đạo Thích-ca, đạo thờ ông bà tổ tiên.

Những dân Mường, Mọi, thi mê tin thờ đá, gỗ... (*fétichisme*).

95 — Số kẻ theo **đạo Thiên-Chúa** được 1.181.417.

Có chín toà Giám-mục Lang-sa ; lại có ba toà Giám-mục I-pha-nho ở xứ Bắc-kỳ

96 — Có quan Toàn-quyền thay mặt nhà nước France kiêm trị cả Đông-pháp.

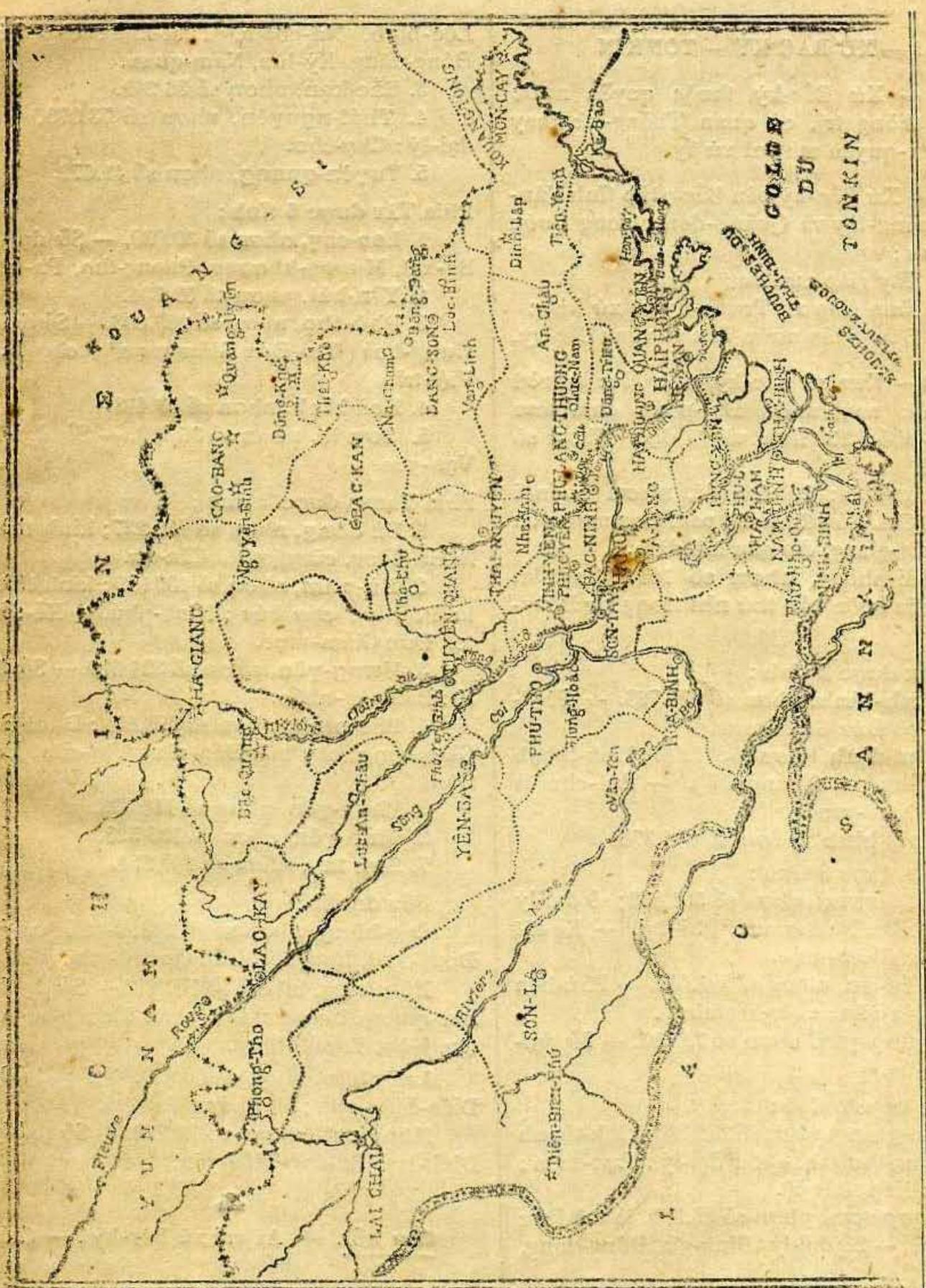
97 — Đông-pháp chia làm năm xứ : một là Bắc-kỳ (*Tonkin*) bên bắc ; hai là Trung-kỳ (*Annam*) ở giữa ; ba là Nam-kỳ (*Cochinchine*) phía nam ; bốn là Cao-miên (*Cambodge*) bên nam nước Xiêm ;

năm là Lào (*Laos*) bên tây Bắc-kỳ và nước Annam.

Lại phía nam nước Tàu, trong tỉnh Quảng-dông, còn một vũng lớn thuộc về Đông-pháp, gọi là vũng Quảng-châu-loan (*Quang-tcheou-Wan*), nhơn số 186.684. Kinh-thành là Fort-Bayard.



Câu hỏi. — Những thứ dân nào ở Đông-pháp ? — Số nhơn Đông-pháp bao nhiêu ? — Bao nhiêu người Annam ? — Người Cao-miên ? — Người Lào ? — Người Tây ? — Người Khách ? — Xứ Đông-pháp có mấy thứ đạo ? — Theo đạo Thiên-Chúa được bao nhiêu ? — Mấy toà Giám-mục ? — Ai kiêm trị Đông-pháp ? — Đông-pháp chia ra làm sao ? — Quảng-châu-loan ở đâu ? — Kinh-thanh tên gì ? — Nhơn số đất ấy được bao nhiêu ?



Xứ Bắc-Kỳ — Tonkin

• 1 — XỨ BẮC KỲ — TONKIN

98 — Xứ Bắc-kỳ thuộc quyền nước France thống trị, có quan Thống-sứ thay mặt Toàn-quyền mà cai xứ ấy.

99 — Xứ Bắc-kỳ bên Bắc giáp tỉnh Vân-nam, Quảng-tây và Quảng-dông trong nước Đại-minh;

Bên Tây giáp xứ Lào;

Bên Nam giáp xứ Trung-kỳ và xứ Lào;

Bên Đông giáp nước Tàu và vũng Bắc-kỳ.

100 — Xưa xứ Bắc-kỳ chia làm mười sáu tỉnh, nay nước Đại-pháp chia làm 2 thành-phố, 23 tỉnh và 4 đạo. Nhơn số 6.951.328.

THÀNH-PHỐ : 1. Hà-nội, nhơn số nội thành 80.894. Có cầu lớn (*pont Doumer*) qua sông Hồng-giang, dài gần hai dặm.

2. Hải-phòng, nhơn số 103.833 người, cũng là cửa buôn bán thứ nhì trong xứ Đông-pháp.

Phía NAM được 3 tỉnh :

1. Ninh-bình, nhơn số 335.798. — Phát-diệm là toà Đức Giám-mục.

2. Nam-định, nhơn số 831.667; kinh-thành là Nam-định (40.000 người). — Bùi-chu là toà Đức Giám-mục.

3. Thái-bình, nhơn số 884.376.

Phía ĐÔNG được 3 tỉnh :

1. Hải-dương, nhơn số 501.802; sở đại-lý là Đông-triều, Ninh-giang, Phả-lại. — Kẻ-sặt là toà Đức Giám-mục.

2. Kiến-an, nhơn số 301.686. — Phù-liễn (nhà Thiên-văn = *observatoire*).

3. Quảng-yên, nhơn số 72.150. — Sở đại-lý là Cac-ba.

Phía BẮC được 5 tỉnh :

1. Bắc-giang, nhơn số 238.200; kinh-thành là Phủ-lạng-thương. — Sở đại-lý : Lục-nam ; chợ búa : Kép, Bắc-lệ.

2. Lạng-sơn, nhơn số 85.330, là toà Đức Giám-mục. — Sở đại-lý : Bình-gia, Đông-dang,

Lộc-binh, Na-cham, Thủt-khê ; chợ búa : Đông-dang, Kỳ-lừa, Nam-quan.

3. Bắc-kạn, nhơn số 36.260.

4. Thái-nguyên, nhơn số 73.070. — Sở đại-lý : Chợ-chu.

5. Tuyên-quang, nhơn số 41.672.

Phía TÂY được 5 tỉnh :

1. Lào-cay, nhơn số 39.099. — Sở đại-lý : Ba-xat, Mường-khương, Phong-tho, Pa-kha.

2. Yên-bài, nhơn số 62.734.

3. Phú-tho, nhơn số 265.808. — Sở đại-lý : Hưng-hoa (Toà Đức Giám mục) ; chợ búa : Việt-tri.

4. Hòa-bình, nhơn số 53.418.

5. Sơn-la, nhơn số 86.789. — Sở đại-lý : Vạn-yên.

Phía TRUNG được 7 tỉnh :

1. Hà-dông, nhơn số 786.237; kinh-thành là Hà-dông, cũng gọi là Cầu-đơ.

2. Hà-nam, nhơn số 409.979; kinh-thành là Phủ-lý ; chợ búa ; Ninh-phú. — Kẻ-sặt là toà Đức Giám-mục.

3. Hưng-yên, nhơn số 394.614. — Sở đại-lý : Bản-yên-nhân.

4. Bắc-ninh, nhơn số 398.071 ; là toà Đức Giám-mục ; chợ búa Đáp-cầu, Thị-cầu, Bắc-tràng.

5. Phúc-yên, nhơn số 146.398.

6. Vĩnh-yên, nhơn số 185.528.

7. Sơn-tây, nhơn số 247.854.

Bốn đạo là :

Cao-bằng, nhơn số 85.114. — Sở đại-lý : Đông-khê, Nguyên-binh, Quang-yên.

Hà-giang, nhơn số 70.068. — Sở đại-lý : Bac-quang, Bao-lac, Đông-van, Hoang-su-phi, Quan-ba, Thanh-thuy.

Lai-châu, nhơn số 60.650. — Sở đại-lý : Diên-biên-phủ ; chợ-búa : Vạn-bú.

Mông-cai, nhơn số 72.229. — Sở đại-lý : Dinh-lap, Ha-coi, Tiên-yên.



Câu hỏi. — Ai cai xứ Bắc-kỳ ? — Giới-

hạn xứ Bắc-kỳ là làm sao? — Bắc-kỳ xưa chia mấy tinh? — Nay chia làm sao? — Hà-nội nhơn số bao nhiêu? — Hải-phòng nhơn số bao nhiêu? — Ở Hà-nội có cầu lụt không? — Hải-phòng là cửa thứ mấy trong nước Annam? — Phía Nam được mấy tinh? — Tỉnh nào? — Biết đều gì về Ninh-bình? — Về Nam-dịnh? — Về Thái-bình? — Phía Đông mấy tinh? — Tỉnh nào? — Biết đều gì về Hải-dương? — Về Kiến-an? — Về Quảng-yên? — Phía Bắc mấy tinh? — Tỉnh nào? — Biết đều gì về Bắc-giang — Lạng-sơn? — Bắc-kạn? — Thái-nguyên? — Tuyên-quang? — Phía Tây mấy tinh? — Tỉnh nào? — Biết đều gì về Lao-kay? — Yên-bai? — Phú-thọ? — Hoà-bình? — Sơn-la? — Phía Trung mấy tinh? — Tỉnh nào? — Biết sự gì về Hà-dong? — Hà-nam? — Hưng-yên? — Bắc-ninh? — Phúc-yên? — Vĩnh-yên? — Sơn-tây? — Có mấy đạo? — Đạo nào? — Biết sự gì về Cao-bằng? — Hà-giang? — Lai-châu? — Mông-cai?

2 — XỨ TRUNG-KÝ — NUỐC ANNAM

101 — Nuốc Annam, nhà-nuốc Đại-pháp (*France*) bảo hộ. Vua với triều-dinh ở tại kinh-dô Huế; lại có quan Thống-sứ hiệp cùng Vua mà định việc trong nước. Triều-dinh có bảy Bộ: bộ lai, bộ lẽ, bộ hộ, bộ binh, bộ binh, bộ công, bộ học; mỗi bộ có quan Thượng-tho làm đầu.

102 — Giới-hạn xứ Trung-ký là:

Bên Bắc giáp Bắc-kỳ tại sông Mã. Xưa sông Gianh trong tỉnh Quảng-bình là giới-hạn **Đảng-ngoài** và **Đảng-trong**;

Bên Tây giáp xít Lào và Cao-miên;
Bên Nam giáp biển Đại-minh và Nam-kỳ;
Bên Đông giáp biển Đại-minh.

103 — Nuốc Annam xưa chia làm chín tinh mà thôi, nay Đại-pháp chia làm một thành-phố, 16 tinh, và 1 địa hạt riêng nhơn số ước chừng 5.119.507.

Thành-phố là **Cửa-hàn** (*Tourane*), nhơn số địa hạt là 7.917.

Các tinh là:

1. — **Bình-thuận**: nhơn số là 73.981; kinh-thành (*Résidence*) là Phan-thiết. — Sở đại-lý và chợ-búa: Phan-rý.

2. — **Phanrang**. Nhơn số là 67.099. Chợ-búa: Tour-Cham, Ninh-chư.

3. — **Khánh-hoà**: nhơn số là 97.738; kinh-thành là Nha-trang. Chợ-búa: Ninh-hoà, Vạn-giã.

4. — **Phú-yên**: Nhơn số là 152.456; kinh-thành là Sông-cầu. Chợ-búa: Tuy-hoà, Vũng-lâm, Bàn-thạch, La-hai.

5. — **Bình-định**: nhơn số là 447.073; kinh-thành là Qui-nhơn. Chợ-búa: Bình-định, Gò-bồi, An-thái, Phù-mỹ, Bồng-son, Tân-quan. — Lòng-sông là toà Đức Giám-mục. Sở đại-lý: Bồng-son.

6. — **Quảng-ngãi**: nhơn số 434.424. Chợ-búa: Thủ-xa, Sơn-tịnh, Chu-ồ.

7. — **Quảng-nam**: nhơn số 754.884; kinh-thành là *Faifo* (*Phai-phố*, Hội-an) có nhiều Khách-trú, buôn bán thịnh. — Sở đại-lý: Tam-kỳ. Chợ-búa: Bến-ván, Chợ-được, Trà-my, Miếu-bông.

8. — **Thừa-thiên** (**Quảng-đức**): nhơn số 246.010; kinh-thành là Huế, cũng là Kinh-dô nước Annam và toà quan Thống-sứ Trung-kỳ. — Phù-cam là toà Đức Giám-niục.

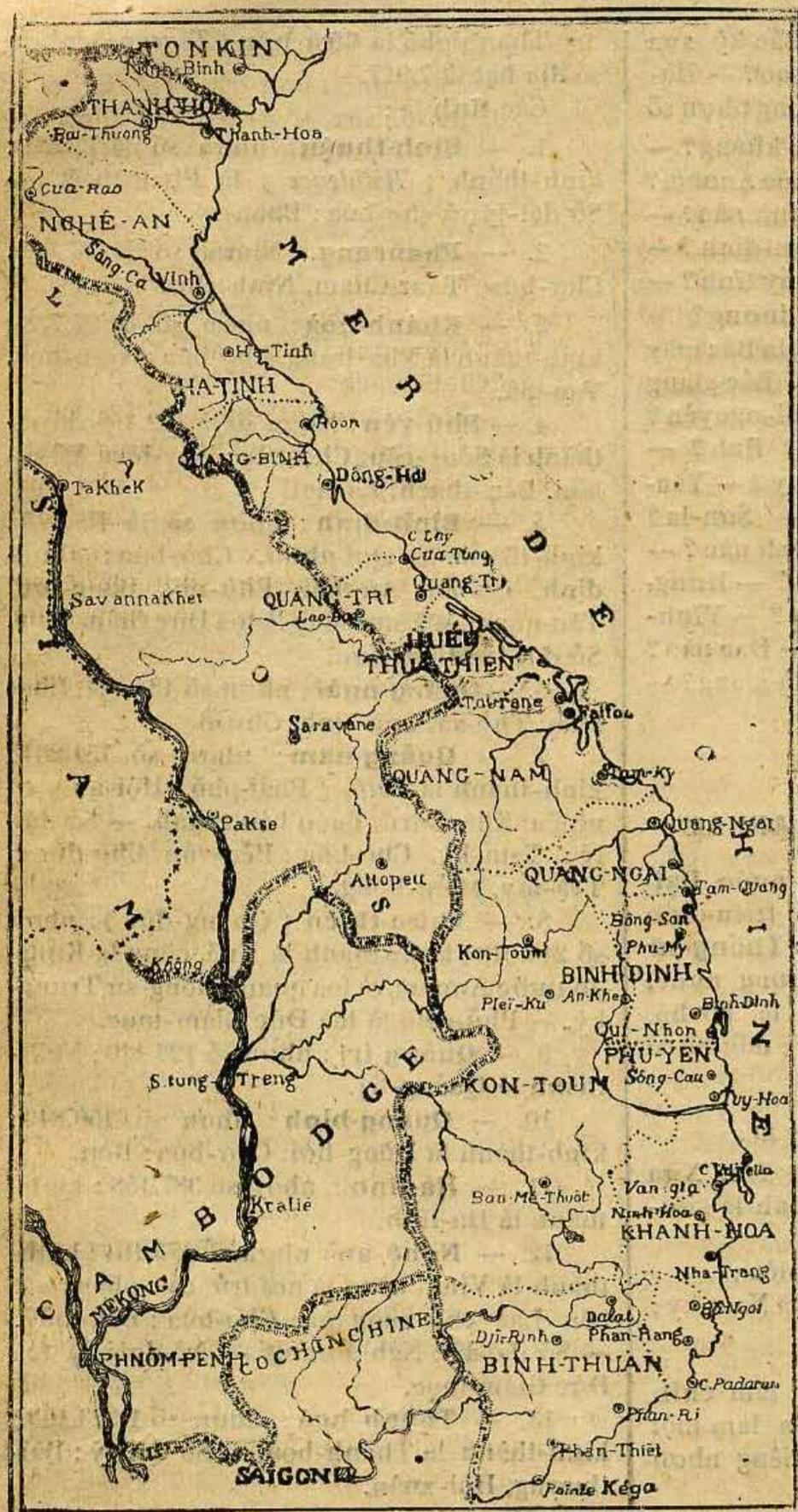
9. — **Quảng-trị**: nhơn số 126.140; kinh-thành là **Quảng-trị**.

10. — **Quảng-bình**: nhơn số 150.843; kinh-thành là **Đồng-bới**. Chợ-búa: Ròn,

11. — **Hà-tĩnh**: nhơn số 387.158; kinh-thành là **Hà-tĩnh**.

12. — **Nghệ-an**: nhơn số 475.164; kinh-thành là **Vịnh**, cũng là nơi trú các phàm vật bên Lào chở sang qua. Chợ-búa: Bến-thủy. — Sở đại-lý: Nghĩa-hung. — Xã-doài là toà Đức Giám-mục.

13. — **Thanh-hoá**: nhơn số 1.323.103; kinh-thành là **Thanh-hoá**. — Sở đại-lý: Bái-thượng, Hội-xuân.



Xứ Trung-kỳ — Annam

14 — Haut-Donnaï ; trên Mọi. Nhơn số là 50.520, kinh-thành là Đa-lat. — Sở đại-lý : Djiring và Dran.

15 — Darlac (Đà-lạc). Nhơn số là 111.834.

16 — Kon-tum, trên Mọi. Nhơn số 209.080 Chợ-búa : Cheo-leo, Plei-ku, Ankhê. — Sở đại-lý. An-khé.

Địa hạt riêng là : — Lâm-viên (Langbian), nhơn số 4.083.

104 — Phép cai trị dời trước, khi nước Đại-pháp chưa bảo hộ, thì An-nam hãy còn giữ đến bây giờ ; còn Bắc-kỳ mà nhứt là Nam-kỳ thì phép cai trị ra khác dời trước.

Mỗi tinh chia ra phủ, huyện : phủ huyện lại chia làm tòng ; tòng chia ra làng.

Xã với hào mục giữ việc làng. Chánh-tòng cùng Phó-tòng coi việc tòng. Quan Huyện quan Phủ cai quản địa hạt mình cùng xử kiện.

Làm đầu cả tinh là quan Tông-đốc hiệp với quan Bố-chánh và Án-sát. Quan Đốc-học khám xét các trường học trong tinh ; còn quan Lãnh-binhh cai quản việc binh.

Lại mỗi tinh có một quan Công-sứ (*Résident*) cai trị.

* * *

Câu hỏi. — Ai bảo hộ nước Annam ? — Vua ngự đâu ? — Ai thế nước Đại-pháp ? — Mấy bộ ? — Bộ nào ? — Giới-hạn xứ Trung-kỳ là làm sao ? — Xưa nước Annam chia mấy tinh ? — Nay chia làm sao ? — Nhơn số bao nhiêu ? — Thành phố là thành nào ? —

Nhơn số bao nhiêu? — Kè mây tinh ra? — Biết đều gì về Bình-thuận? — Phan-rang? — Khánh-hoa? — Phú-yên? — Bình-dịnh? — Quảng-ngãi? — Quảng-Nam? — Thừa-thiên? — Quảng-trị? — Quảng-bình? — Hà-tịnh? — Nghệ-an? — Thanh-hoa? — Haut-Donnaï? — Darlac? — Kontum? — Địa hạt riêng tên gì? — Nhơn số mấy? — Phép cai trị có khác xưa không? — Mỗi tinh chia ra làm sao? — Ai cai làng? — Ai cai tổng? — Ai cai phủ? — Huyện? — Ai cai tinh? — Quan Đốc-học làm gì? — Quan Lãnh-binh làm gì? — Mỗi tinh có quan Tây nào?

III — XÚ NAM-KỲ — COCHINCHINE

105 — Xứ Nam-kỳ là đất ngoại quốc nước Đại-pháp (*France*). Quan **Thống-dõe**, **o** Sai-gon coi xứ ấy.

106 — **Giới-hạn** xứ Nam-kỳ:

Bên Bắc giáp nước Cao-miền.

Bên Tây giáp vũng Xiêm.

Bên Nam giáp biển Đại-minh.

Bên Đông giáp nước Annam.

107 — Nam-kỳ xưa chia làm **sáu tinh**, là Biên-hoa, Gia-dịnh (hay là Sài-gòn), Định-tường (hay là Mỹ-tho), Vĩnh-long, Châu-dốc, Hà-tiên. Nay làm **20** tinh 2 thành-phố và **1** cù-lao. **Nhơn-số** 3.970.594.

Hai thành-phố có địa-hạt riêng là:

1. — **Sài-gòn**: nhơn số là 108.566; là toà **Đức Giám mục** cũng là cửa buôn bán thứ nhứt cả xứ Đông-pháp.

2. — **Chợ-lớn**: nhơn số là 233.682.

Mỗi hạt này có quan **Đốc-lý** thành-phố (*maire*) làm đầu cai trị; còn các tinh sau này ông nào làm đầu thì gọi là **Tham-biện**, (*Administrateur*).

Các tinh là:

1. — **Gia-dịnh**: nhơn số 270.362. Chợ-búa: Gò-váp, Hóc-môn, Chi-hoa. — Sở đại-lý: Gò-váp, Hóc-môn, Nhà-bè, Thủ-đức.

2. — **Chợ-lớn** (tỉnh): nhơn số ngoài thành-phố là 203.312. — Sở đại-lý: Căn-giuộc,

Đức-hoa, Rạch-kiến. Chợ-búa: Căn-giuộc, Bến-lúc.

3. — **Tân-an**: nhơn số là 114.529. — Sở đại-lý: Bình-phước, Mộc-hoa, Thủ-thùa.

4. — **Mỹ-tho**: nhơn số là 319.211. — Sở đại-lý: An-hoa, Bến-tranh, Cái-bè, Cái-lây, Chợ-gạo.

5. — **Gò-công**: nhơn số 101.036.

6. — **Tây-ninh**: nhơn số 92.990; chợ-búa: Trảng-bàng. — Sở đại-lý: Trảng-bàng.

7. — **Biên-hà**: nhơn số 132.490. — Sở đại-lý: Núi-chua-chan.

8. — **Thủ-dầu-một**: nhơn số 124.660.. — Sở đại-lý: Budop, Hòn-quân; Tương-an.

9. — **Bà-ri**: nhơn số 59.052; chợ-búa: Long-hải, Đất-dỗ. — Sở đại-lý: Cap Saint-Jacques.

10. — **Vĩnh-long**: nhơn số 167.852; chợ-búa: Chợ-lach. — Sở đại-lý: Chợ-lach, Tam-binh, Vũng-liêm.

11. — **Sa-đéc**: nhơn số 205.556. — Sở đại-lý: Cao-lãnh, Lai-vùng.

12. — **Trà-vinh**: nhơn số 251.250. — Sở đại-lý: Bắc-trang, Bằng-da, Cang-long, Ô-lạc.

13. — **Bến-tre**: nhơn số 281.714. — Sở đại-lý: Ba-tri, Mo-cay, Sóc-sai, Thạnh-phú.

14. — **Châu-dõe**: nhơn số 203.134. — Sở đại-lý: Tân-châu, Tinh-biên, Triton.

15. — **Long-xuyên**: nhơn số 200.081. — Sở đại-lý: Chợ-mới, Thốt-nốt.

16. — **Cần-thơ**: nhơn số 314.372; chợ-búa: Trà-on. — Sở đại-lý: Cần-kè, Ô-môn, Phụng-hiệp, Traon.

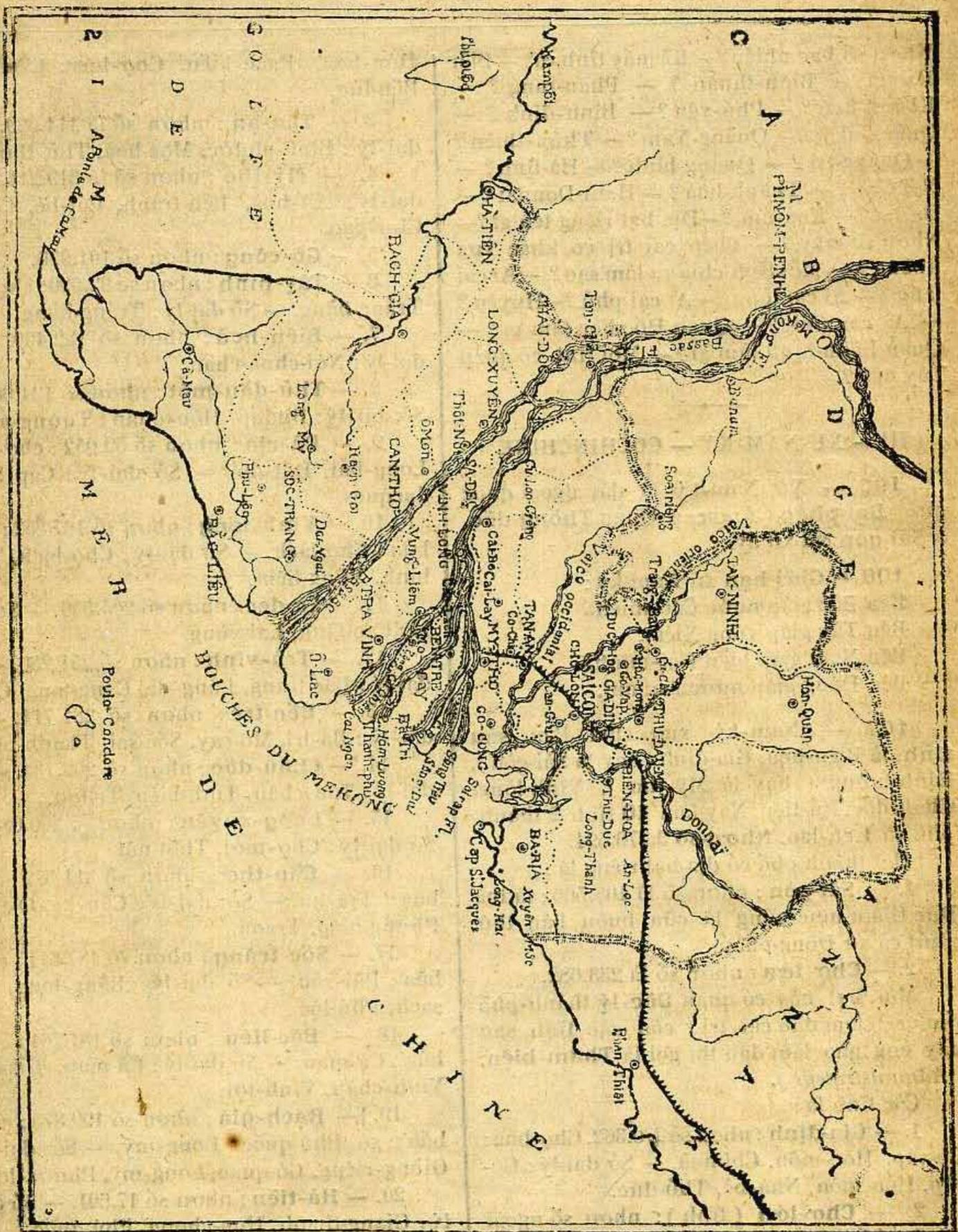
17. — **Sóc-trăng**: nhơn số 187.611; chợ-búa: Bãi-xàu. — Sở đại-lý: Bằng-long, Kê-sach, Phú-lộc.

18. — **Bắc-liêu**: nhơn số 181.761; chợ-búa: Cà-mau. — Sở đại-lý: Cà-mau, Gia-rai, Vinh-châu, Vinh-lợi.

19. — **Rạch-giá**: nhơn số 199.373; chợ-búa: gò Phú-quốc, Long-mỹ. — Sở đại-lý: Giồng-riêng, Gò-quao, Long-mỹ, Phước-long.

20. — **Hà-tiên**: nhơn số 17.601. — Sở đại-lý: Giang-thanh, Hòn-chong, Phú-quốc.

Cù-lao thuộc về Nam-kỳ là hòn **Côn-Nô**



Xứ Nam-kỳ — Cochinchine

(*ile de Poulo-Condore*) ; 1 cù-lao lớn và hơn một chục thứ nhỏ. Nhơn số 399. Khám cho tội-nhơn.



Câu hỏi. — Xứ Nam-Kỳ là đất ai ? — Ai cai ? — Ở thành nào ? — Giới-hạn xứ Nam-Kỳ thế nào ? — Xưa chia làm sao ? — Nay chia làm sao ? — Nhơn số bao nhiêu ? — Hai thành phố là thành nào ? — Biết đều gì về Saigon ? — Chợ-lớn ? — Ai cai ? — Ai làm đầu mỗi tinh khác ? — Kè ra mấy tinh ? — Biết đều gì về Gia-dịnh ? — Chợ-lớn ? — Tân-An ? — Mỹ-tho ? — Gò-công ? — Tây-ninh ? — Biên-hoa ? — Thủ-dầu-một ? — Bà-rịa ? — Vĩnh-long ? — Sa-dec ? — Trà-vinh ? — Bến-tre ? — Châu-đốc ? — Long-xuyên ? — Cần-thơ ? — Sóc-trang ? — Bạc-liêu ? — Rạch-giá ? — Hà-tiên ? — Biết đều gì về hòn Côn-nôn ?

IV — NUỐC CAO-MIỀN — CAMBODGE

108. — Nước Cao-miền, nhà-nước Đại-pháp bảo hộ ; Vua và triều-dình Cao-miền ở tại Phnom-penh ; Quan Thống-sứ hiệp với Vua mà điều định việc trong nước.

109 — Giới-hạn nước Cao-miền bên bắc giáp nước Xiêm và xứ Lào ; bên nam giáp Nam-kỳ và vũng Xiêm.

110 — Nước Cao-miền chia làm 57 tinh, nhà-nước Bảo hộ đã sáp nhận thành 14 tinh, có tuần-phủ làm đầu trong mỗi tinh, lại có một ông Công-sứ cai trị. Nhơn số ước chừng 2.395.170, người Annam có hơn 134.554.

Kinh-dô là Phnom-penh, là tòa Đức-Giám-mục ; là cửa lớn thứ ba ở xứ Đông-pháp ; nhơn số 75.586.

Ou-dong, cũng là kinh-dô cũ.

Những cửa biển là : Kép, Kampot và Réam là cửa các tàu bên Xiêm qua Nam-kỳ đậu.

Các tinh là :

1. Kampot, nhơn số 159.784. Hạt này có

nhiều vườn trồng cày tiêu hơn cả. — Sở đại-lý : Kas-kong, Kompong-trach.

2. Kompongcham, nhơn số 340.011.
3. Kompongchhnang, nhơn số 131.275.
4. Kompong-thom, nhơn số 147.462.
5. Kra-tiê, nhơn số 62.077.
6. Kandal, nhơn số 317.232 (Phnom-penh)
7. Preyveng, nhơn số 205.178. — Sở đại-lý : Banam.

8. Pursat, nhơn số 59.969.
9. Soái-riêng, nhơn số 133.789.
10. Stung-treng, nhơn số 42.119. — Sở đại-lý : Moulapoumok, Méloprey.
11. Ta-keo, nhơn số 267.502.
12. Kompóng-speu, nhơn số 140.060.
13. Bat-tam-bang, nhơn số 214.152. — Sở đại-lý : Païlin.

14. Xiêm-réap, nhơn số 98.973. **Angkor** (Đế-thiên).

Các tinh chia ra châu ; châu lại chia ra làng. Mỗi làng có một ông Mékhum làm đầu cũng như ông xã làng Annam ta vậy.



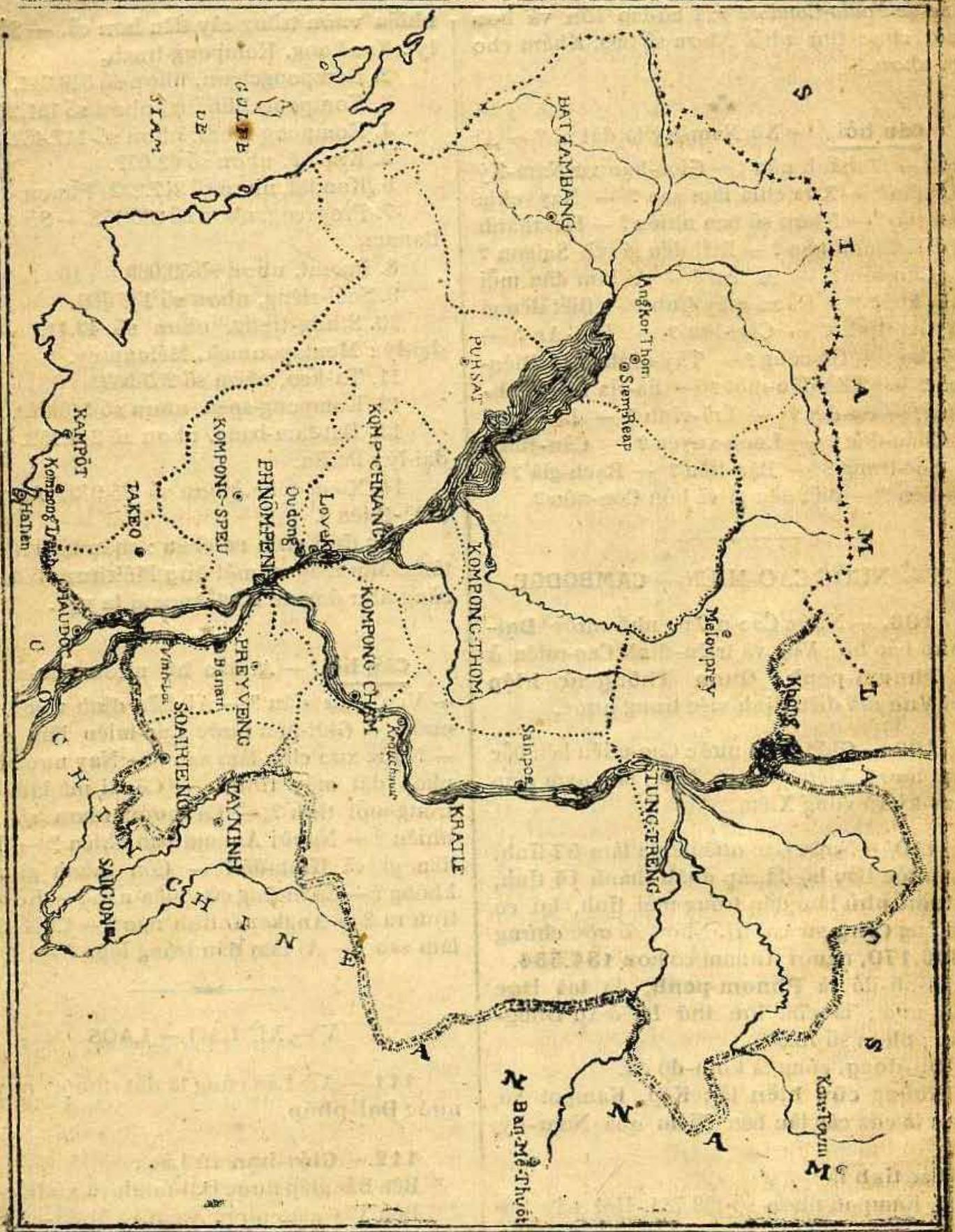
Câu hỏi. — Ai bảo hộ nước Cao-miền ? — Vua ngự đâu ? — Ai điều định việc trong nước. — Giới-hạn nước Cao-miền làm sao ? — Nước xưa chia làm sao ? — Nay nước Đại-pháp đặt mấy tinh ? — Có ai mà làm đầu trong mỗi tinh ? — Cả nước nhơn số bao nhiêu ? — Người Annam bao nhiêu ? — Biết đều gì về Kinh-dô ? — Còn thành gì nữa không ? — Có những cửa biển nào ? — Kè mấy tinh ra ? — Angkor ở tinh nào ? — Chia tinh làm sao ? — Ai làm đầu trong làng ? —

V — XỨ LÀO — LAOS

111 — Xứ Lào cũng là đất thuộc quyền nước Đại-pháp,

112 — Giới-hạn xứ Lào :

Bên Bắc giáp nước Đại-minh và xứ Bắc-kỳ
Bên Tày giáp nước Xiêm và Miến-diện.



Nước Cao-miên — Cambodge

Bên Nam giáp nước Cao-miên.
Bên Đông giáp nước Annam.

113 — Xứ Lào chia làm 1 nước riêng
cũng là tinh Luang-Prabang, 9 tinh (*Commissariats*) và một đạo. Nhơn số ước chừng
811.699.

Nước: Luang-Prabang : nhơn số 194.867.
Kinh-đô là Luang-prabang. — Sở đại-lý : Paklai.

Các tinh :

1. Attopeu, nhơn số 51.841.
2. Bassac (Paksé), nhơn số 99.789. —
- Sở đại-lý : Không.
3. Saravane, nhơn số 70.039.
4. Savan-nakhet, nhơn số 77.107. — Sở đại-lý : Tché-pone.
5. Cam-môn (Thakhek), nhơn số 78.316.
6. Viên-tiane (Vạn-thượng), nhơn số 79.434. Thành Viên-tiane là toà quan Thống-sứ ở, cai xứ Lào cùng kiêm trị nước Luang-prabang với vua xứ ấy.
7. Trần-ninh. (Xiêng-khouang) nhơn số 51.578.
8. Hua-phan (Sam-neua), nhơn số 38.102.
9. Haul-mékong hay là Không-giang-thượng (Ban-houei-sai), nhơn số 27.036. — Sở đại-lý : Muong-sinh.

Đạo là đạo thứ năm, kinh-đô Phong-saly, nhơn số 43.590. — Sở đại-lý : Outa, Bountai.

Mỗi tinh có quan Lang-sa cai quản, gọi là *Commissaire du Gouvernement*. Tinh chia ra làm châu, gọi là Muong Muong chia ra tông, tông chia ra làng.



Câu hỏi. — Xứ Lào ai bảo hộ ? — Giới-hạn làm sao ? — Chia thề nào ? — Nhơn số bao nhiêu ? Biết đều gì về nước Luang-prabang ? — Kè mẩy tinh ra ? — Biết đều gì về Vientia-

ne ? — Về đạo thứ năm ? — Mỗi tinh ai làm đầu ? → Tinh chia ra làm sao ?

VI. — KOUANG-TCHÉOU-WAN

114 — Xứ Kouang-tchéou-wan (Quảng-châu-loan) nước Đại-minh giao cho nước Đại-pháp mướn năm 1898 cho đủ 99 năm.

115 — Giới-hạn phía Bắc và Tây là nước Đại-minh ; phía Nam và Đông có biển Đại-minh.

116 — Đất ấy rộng 842 dặm ngàn thước vuông, không được 1 vẹo mẫu tây (84.244, hectares) nhưng mà cũng có biển, với nhiều cù-lao, nhứt là Tan-hai (Tong-hai) và Nam-châu (Cao-tchao).

Địa-hạt hết thấy nhơn số được **186.684.**

117 — Có một quan Công-sứ cai. Lại cả địa-hạt chia làm :

1º Hai thành-phố : là Fort-Bayard, nhơn số 8.250, Tchékam, nhơn số 17.126.

2º — 5 Sở đại-lý : là Petao, nhơn số 51.276; Tam-soui, nhơn số 10.926; Potsi, nhơn số 11.136; Tchi-moun, nhơn số 9.987; Tai-ping, nhơn số 23.855, Tong-san, nhơn số 30.341; San-ka-wa, nhơn số 23.787.



Câu hỏi. — Nước Đại-minh giao xứ Kouang-tchéou-wan cho nước Đại-pháp thế nào ? — Giới-hạn làm sao ? — Xứ ấy rộng bao nhiêu ? — Có cù-lao nào ? — Nhơn số địa-hạt ấy bao nhiêu ? — Ai cai ? — Chia mấy thành-phố ? — Thành-phố nào ? — Chia mấy sở đại-lý ? — Sở nào ?



PHẦN THỨ BA

Về ĐẠI-PHÁP (*France*) và các nơi thuộc-dịa Đại-pháp

A — Địa-dư bắc-vật nước Đại-pháp

118 — Giới-hạn nước Đại-pháp

TÂY-BẮC giáp biển Manche.

TÂY giáp biển Đại-tây-giang.

NAM giáp nước Espagne và biển Trung.

ĐÔNG giáp ba nước Italie, Suisse và Allemagne.

BẮC giáp nước Belgique.

119 — Phương-diện nước France
552.522 dặm-ngàn thước vuông.

120 — Nước France có những núi sau
này :

Núi Pyrénées phân biệt hai nước France
và nước Espagne.

Núi Alps phân biệt hai nước France và
Italie, đỉnh cao nhất thì gọi là mont Blanc.

Núi Jura phân nước France cách nước
Suisse.

Núi Vosges bên đông.

Giữa nước cũng là miền núi (Massif central). Phát ra nhiều rặng nhiều ngã, như núi Cévennes, núi xứ Auvergne.

121 — Những sông là :

Sông Rhin làm giới-hạn nước France và
nước Allemagne.

Sông Seine chảy ra biển Manche.

Sông Garonne và sông Loire chảy ra biển
Đại-tây-giang.

Sông Rhône chảy ra biển Trung.

Sông Meuse và sông Escaut chảy ra biển
Bắc (mer du Nord).

122 — Nước France ở về ôn-đạo-bắc, từ
độ ngang 42 cho đến 51°, cho nên khí-hậu ôn
hoà, thanh ráo chẳng ẩm ướt cũng không
nóng nực như xứ Đông-pháp ta, song mùa
đông lạnh hơn nhiều.

123 — Mấy vũng, bên France là :

vũng Saint-Malo trong biển Manceh ;
vũng Gascoigne trong biển Đại-tây-giang ; vũng
Lion trong biển Trung.

Phá-biển thì có :

1 — Phá Pas-de-Calais giữa nước France
và nước Angleterre :

2 — Phá Bonifacio giữa cù-lao Corse và
cù-lao Sardaigne.

Có một cù lao rộng là cù lao Corse trong
biển Trung, cũng là một tỉnh (*département*)
nước France.

124 — Đồi-dất và mũi-biển có tiếng hòn
kè được :

1. — Đồi Cotentin bên tây-bắc và đồi
Bretagne bên tây nước France.

2. — Mũi Griz-Nez trong phá Pas-de-Ca-
lais, mũi Hague bên tây-bắc đồi Cotentin, và
mũi Saint-Mathieu bên tây đồi Bretagne.

125 — Những cửa có tiếng hòn là :

2. — Cửa buôn bán :

Trong biển Bắc : Dunkerque, Calais.

Trong biển Manche : Boulogne, Dieppe,
Le Havre, Rouen, Saint-Malo ;

Trong biển Đại-tây-giang : Nantes và Saint
Nazaire, La Rochelle, Bordeaux, Bayonne ;

Trong biển Trung : Cette, Marseille, Nice,
Bastia, Ajaccio.

2º — Cửa binh phòng : Cherbourg,
Brest, Lorient, Rochefort, Toulon.

Câu hỏi. — Giới hạn nước Đại-pháp là
làm sao ? — Phương-diện bao lớn ? — Nước
Đại-pháp có núi nào ? — Sông nào ? — Khí
hậu thế nào ? — Kè mẩy vũng ra ? — Mẩy
phá biển ? — Mẩy cù lao ? — Mẩy đồi-dất ? —
Mẩy mũi biển ? — Mẩy cửa buôn bán ? —
Mẩy cửa binh-phòng ?

ÍT ĐIỀU VỀ THÔ-SẢN, KỸ-NGHỆ VÀ ĐÀNG THÔNG-THƯƠNG

126 — Loài-vật bên France thì có : Ngựa, bò, lừa, la, chiên, dê, heo, thỏ, gà, vịt, ong mật (*abeilles*) và tắm.

127 — Nước France có những thứ cây sau này :

Lúa-mì (*froment*) gieo các đồng nội gần khắp cả nước, nhút là trên các miền bắc. Lúa-tử-mạch (*seigle*) cũng dùng làm bánh, xứ Bretagne và miền cao sơn giữa nước có nhiều. Bắp, lúa-mạch-nha (*orge*) dùng làm rượu-bột (*bière*) và tử-mạch-thục (*avoine*) để nuôi ngựa. Cây dầu nuôi tắm, nho làm rượu.

Cây củ-tia (*betterave*) dùng mà nấu đường và rượu-mạnh (*alcool*). Hồ-ma (*lin*) và gai (*chanvre*) dùng chỉ làm vải, hột ép dầu. Cây olivier để ăn trái và ép dầu.

Những cây ăn trái : Cam, chanh, vả (*figuier*), lật (*chataignier*), đào (*pêcher*), lê (*poirier*), mận (*prunier*), tần (*pommier*), anh-dào (*cerisier*), hạnh-dào (*amandier* và *abricotier*), hạch-dào (*noyer*).

Trên các triền-núi, nhút là phía đông, có nhiều rừng cây xanh rợp, cũng là một mối lợi trong nước.

128 — Kim-loại (*métaux*) có nhiều than-dá và sắt ; cũng có chì, kẽm, oa-thạch (*antimoine*) ; đồng có ít.

Ở phía bắc nước France, ở giữa nước tại Creusot và Saint-Etienne, và ở dưới nam có nhiều mỏ than có tiếng.

Còn sắt thì tỉnh Meurthe-et-Moselle và tỉnh Haute-Marne có nhiều hơn hết.

129 — Mạch nước kim-khí (*sources minérales*) là mạch nước hay dùng làm thuốc, nước ấy có nhiều chất có sức chữa bệnh tật, cho nên hễ đâu có những mạch thế ấy, thì người ta làm nhà điều-trị để cho kẻ bệnh đến đó uống nước và tắm. Có mạch thì nước nóng (*eaux thermales*) vì ở sâu dưới đất mà

ra, có mạch thì nước lạnh như thường.

Nước France có nhiều mạch nước-kim-khí hơn hết bên phương Tây, núi nào cũng có ; đã lập tới 250 nhà điều-trị (*stations balnéaires*) thế ấy. Những chỗ có tiếng hơn là : Vichy, Saint-Galmier, Eaux-Chaudes, vân vân.

130 — Kỹ-nghệ nước France rất phát đạt tinh xảo không thua nước văn minh nào khác. Đây kề những đều đại khái mà thôi.

Có những lò lớn thổi sắt, gang (*fonte*), thép (*acier*), và chế tạo các đồ máy bằng sắt bằng thép. Có nhiều lò đúc súng-trụ (*canons*), súng tay ; — nhiều xưởng đóng tàu thủy, xe điện, tàu bay ; — nhiều nhà máy dệt hàng, dệt vải, dệt lụa, làm nĩ (*lainages*), làm đồng hồ, làm đồ men sứ, (*porcelaine, faience*).

Những nơi thạnh các nghề nghiệp và có nhiều xưởng công nghệ hơn hết là : thành Paris, Lyon, Saint-Etienne, Rouen, Marseille.

131 — Đàng thông thương thế này :

Trên đất có đàng bộ, đàng xe lửa ; dưới nước có những sông, những kinh tiện bề thông-thương trong cả nước ; lại có những Hàng tàu lớn thông-thương với khắp phương thiên hạ. Có dây-thép giăng khắp nước, dây-nói cũng nhiều ; lại có dây-thép ngầm dưới biển và những toà vô tuyến-diện (*télégraphie sans-fil*) thông với các phương thiên hạ.

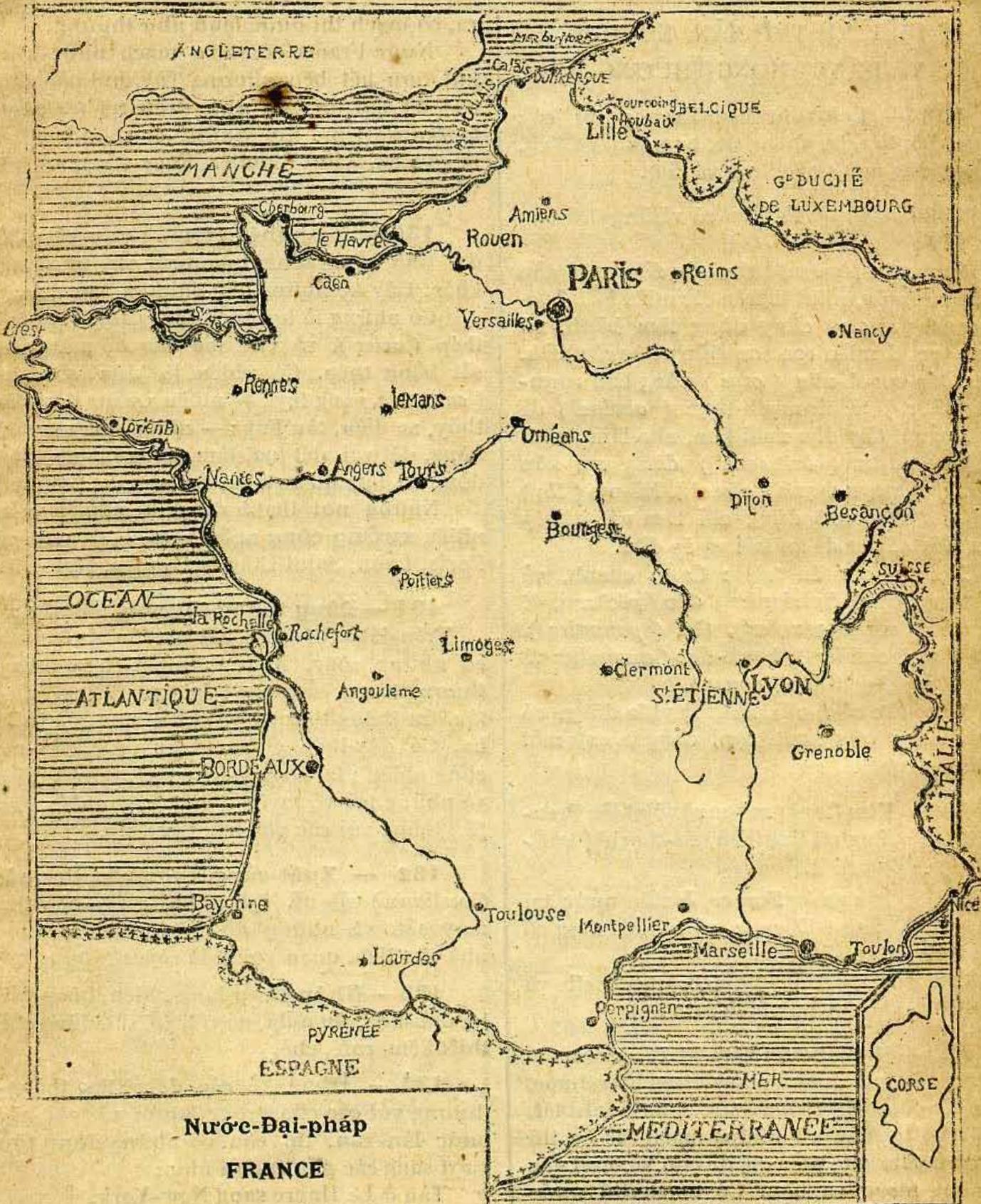
132 — Xuất-cảng rượu-nho, lục-súc (*bestiaux*) vải nĩ, lụa hàng, giấy, các thứ máy sắt, và những đồ sang trọng để chung nhà cho lịch, quen gọi là là *objets de luxe*.

133 — Nhập-cảng lông-chiên, bông-vải, tơ, dầu-hoả, than-dá, da vật, gỗ, sắt, đồng chì, thiết kẽm, café, chè.

134 — Đừng kề các đàng tàu thông-thương với các cửa trong nước và với các nước lân cận, thi còn có những đàng tàu vượt sang các phương xa như :

Tàu ở Le Havre sang New-York.

Tàu ở Saint-Nazaire sang Colon (Pana-



ma), ghé Martinique, Guira (Venezuela), Savanilla (Colombia).

Tàu ở Bordeaux và Marseille sang Buenos-Ayres, ghé Dakar (Sénégal), Rio-de-Janeiro.

Tàu ở Marseille sang La Réunion, ghé Suez, Zanzibar, Tamatave (Madagascar).

Tàu ở Marseille sang Đông-pháp cho tới Yokohama.

Tàu ở Marseille sang Nouméa, ghé Suez, Colombo, Melbourne, Sydney.



Câu hỏi. — Bên nước France có loài-vật

nào? — Cây nào? — Kim-loại nào? — Mỏ than ở đâu có? — Sắt ở đâu nhiều hơn? — Mạch nước-kim-khí là gì? — Nhà điều-trị có được nhiều không? — Bên France có kỹ-nghệ nào? — Nơi nào xuồng nhiều hơn? — Đèng thông thương thế nào? — Xuất-cảng hàng hoá gì? — Nhập-cảng vật gì? — Có mấy đằng tàu sang ngoại quốc?

B — Đại-pháp bang-giao (France politique)

135 — Số nhơn nước France là 39.600.000.

136 — Hầu hết người nước France thuộc về đạo Thiên Chúa (*Religion catholique*); chỉ có độ 600.000 người Phản-giáo (*Protestants calvinistes*) phần nhiều ở phía nam, và 100.000 người giữ đạo Giu-dêu (*Israélites*).

Có 16 toà Tổng-giám-mục, và 66 toà Giám-mục.

137 — Nước France chia ra làm 89 tinh (*départements*), tinh chia ra phủ (*arrondissements*), phủ chia ra tổng (*cantons*), tổng chia ra làng (*communes*).

138 — Kinh-dò nước France là thành PARIS. Số nhơn ở kinh-dò hơn 2.900.000.

139 — Những thành lớn trong nước France là:

1^o Marseille, là cửa áp biển Trung; — 2^o

Lyon; — 3^o Bordeaux; — 4^o Saint-Etienne; — 5^o Toulouse; — 6^o Nantes; — 7^o Le Havre, là cửa giáp biển Manche; — 8^o Ronen; — 9^o Lille; — 10^o Roubaix và Tourcoing.

140 — Phép cai trị nước France như sau này:

France là nước Chánh-chung (*république*), Chánh-phủ (*gouvernement*) ở tại kinh-thành Paris, có đức Giám-quốc (*Président de la République*) làm đầu hiệp với các quan Thượng-tho, cầm quyền thống trị. Có quốc-hội (*Parlement*) để công nghị việc nước và lập luật lệ.

Đức Giám-quốc bảy năm chọn lại một lần, do quốc-hội chọn. Các quan Thượng-tho thì do đức Giám-quốc tùy ý chọn lựa; mỗi ông làm đầu mỗi bộ, có khi một ông kiêm nhiều bộ; hiện nay có 14 bộ; bộ lại, bộ ngoại-vu, bộ thuộc-địa, bộ hộ, bộ binh, vân vân.

Quốc-hội chia làm hai nghị-viện: Thượng-nghị-viện (*Sénat*) có hơn 300 ông, chín năm chọn lại một lần; Hạ-nghị-viện (*Chambre des Députés*), có hơn 600 ông, bốn năm chọn lại một lần, do dân cả nước bầu cử.

Ngoài các tinh, mỗi tinh có quan tòng-đốc (*Préfet*) hiệp với hội-đồng bản tinh, và do chánh-phủ mà điều định việc trong tinh. Mỗi hạt (*arrondissement*) có quan *sous-préfet* hiệp với hội-đồng bản hạt và do quan tòng-đốc mà cai quản địa-hạt. Mỗi làng (*commune*) có ông xã (*maire*) với ít nhiều ông phó-lý (*adjoints*), hiệp với hương chức mà coi việc trong làng.

Câu hỏi. — Nước France số nhơn bao nhiêu? — Đạo nào? — Mấy toà Tổng-giám-mục? — Mấy toà Giám-mục? — Nước France chia ra làm sao? — Kinh-dò nào? — Thành nào lớn hơn trong nước? — Phép cai trị thế nào? — Quyền đức Giám-quốc làm sao? — Quốc-hội được mấy nghị-viện? — Từ tinh tới làng cai thế nào?

C. — Về các nơi thuộc-dịa nước France.

141 — Trong bốn phương Afrique, Asie, Amérique, Océanie, nước France đều có đất thuộc-dịa, cả thảy **phương-diện** ước chừng 10 triệu dặm-ngàn thước vuông, nhơn số trên 60 triệu.

Những đất ấy phần nhiều thuộc quyền nhà-nước France thống trị, quen gọi là **đất thuộc-dịa** (*colonies*) ; cũng có xứ còn vua quan bản thồ cai trị như thường, nhà nước France chỉ bảo-hộ mà thôi, quen gọi là **xứ bảo-hộ** (*protectorat*). Tông kê như sau này.

Bên **Afrique** : l'Algérie, la Tunisie và le Maroc ở phía bắc ; — l'Afrique occidentale française, và l'Afrique équatoriale ở phía tây ; — Cù-lao La Réunion, Madagascar, Comores, và xứ Somalie.

Bên **Asie** l'Inde française ; Đông-pháp, Syrie và Liban.

Bên **Amérique** : la Guyane française, cù-lao Martinique, Guadeloupe, Saint-Pierre và Miquelon.

Bên **Océanie** : cù-lao Nouvelle-Calédonie, Nouvelles-Hébrides và Etablissements Français en Océanie.

I — CÁC XỨ THUỘC-DỊA BÊN AFRIQUE.

142 — 1 — Bên bắc: **Algérie** thuộc quyền Đại-pháp thống trị ; nhơn số 5.806.090 ; có quan Toàn-quyền ở tại kinh-thành là Alger ; thành lớn : Oran, Constantine. Thô-sản : lúa gạo, nho, cam quýt, thuốc hút, rừng cây.

Tunisie, là nước bảo-hộ, nhơn số 2.093.939. Vua (*bey*) ở tại kinh-thành Tunis, hiệp với quan Thống-sứ mà trị nước ; thành lớn là Bizerte. Thô-sản : chì sắt, đá cầm-thạch, lúa gạo, nho.

Maroc, là nước bảo-hộ ; nhơn số 5400.000. Vua (*sultan*) ở tại kinh-thành Fez ;

thành lớn : Tanger, Casablanca. — Hạn-hải Sahara cũng thuộc quyền Đại-pháp.

2 — Afrique occidentale chia làm 9 xứ ; 1^o Sénégal ; — 2^o Mauritanie ; — 3^o Guinée française ; — 4^o Côte d'Ivoire ; — 5^o Dahomey — 6^o Soudan français ; — 7^o Haute-Volta ; — 8^o Niger ; — 9^o Togoland. Nhơn số 13.236.256. Có quan Toàn-quyền ở tại thành Dakar kiêm trị chín xứ ấy. Thô-sản : đậu-phụng, caoutchouc, lúa-kê (*millet*), nhựt (*gomme*), lúa gạo, chàm, khoai-mì.

3 — Afrique équatoriale có năm xứ là ; Gabon, Congo français, Ubangi-Chari, Tchad và Cameroun : nhơn số 6.449.468. Quan Khâm-sai nhà-nước ở tại kinh-thành Brazzaville mà kiêm trị năm xứ ấy.

4 — Bên đông :

Cù-lao **La Réunion**, nhơn số 172.199. Kinh-thành là Saint-Denis. Thô-sản : mía, café, khoai-mì, trái dâu thơm (*vanille*).

Cù-lao **Madagascar**, là cù-lao rất lớn, phương diện được 585.000 dặm-ngàn thước vuông. Trong thế-gian chỉ có cù-lao Bornéo và Nouvelle-Guinée lớn hơn cù-lao này mà thôi.

Nhơn số ; 3.382.561. Kinh-thành là Tananarive, có toà quan Toàn-quyền ở đó mà cai trị cả cù-lao. Thành lớn : Tamatave, cũng là cửa-biển ; Majunga. Thô-sản : lúa gạo, mía, khoai-mì, chuối, chàm. — Cây cối xanh tốt và nhiều thứ lâm, có những rừng im rợp. Nhiều chiên bò.

II — CÁC THUỘC-DỊA BÊN ASIE.

143 — 1 — **Inde française** là năm thành-phố dọc biển bên đông và nam nước Thiêu-trước và những địa-hạt quanh theo các thành-phố ấy rộng 515 dặm-ngàn thước vuông. Năm thành ấy là : 1^o Mahé ; — 2^o Karikal ; — 3^o Pondichéry có toà quan Toàn-quyền kiêm trị xứ ấy : — 4^o Yanaon ; — 5^o Chandernagor. Nhơn số 269.579. Thô-sản ; dừa, mía, lúa gạo.

III — CÁC THUỘC-ĐỊA BÊN AMÉRIQUE.

144 — 1 — Guyane française bên nam giáp nước Brésil, bên đông giáp biển Đại-tây-giang ; là chỗ nước Đại-pháp để dày những quần tú-phạm, bắt làm khô-sai. Nhơn số : 50.000. Thành chính là Cayenne. Thồ-sản : mỏ vàng, sảng gỗ (*bois*).

2 — Cù-lao Guadeloupe, nhơn số 229.839 và Martinique nhơn số 244.489 và ít nhiều cù-lao nhỏ xung quanh đó (Antilles françaises). Thành lớn : Fort-de-France và Saint-Pierre ở cù-lao Martinique : Basse-Terre ở cù-lao Guadeloupe. Thồ-sản ; café, đường, cacao, bông-vải.

3 — Cù-lao Saint-Pierre và Miquelon dưới nam cù-lao Terre-Neuve (Amérique du Nord) ; cũng là nơi các kẻ bắt cá quen tựu đến đó mà làm nghề ; rộng 241 dặm-ngàn thước vuông ; nhơn số 3.918.

IV — CÁC THUỘC-ĐỊA BÊN OCÉANIE.

145 — 1 — Cù-lao Nouvelle-Calédonie ; nhơn số 47.505 ; cũng là chỗ để dày những tú-phạm bắt làm khô-sai. Kinh-thành là Nouméa, có toà quan Toàn-quyền ở tại đó mà cai trị cù-lao này và mấy cù-lao quanh đó. Thồ-

sản : chiên, bò ; café, khoai-mì, lúa-bắp, thuốc hút ; — nickel, sắt, đồng, vàng, than đá.

2 — Etablissements français de l'Océanie, là những chồm cù-lao nhỏ thuộc về nước France trong phương Océanie, là : a) chồm cù-lao Tahiti ; — b) chồm cù-lao Marquises ; — c) chồm cù-lao Touamotou. Quan Toàn-quyền ở tại thành Papeete trong cù-lao Tahiti mà kiêm trị các chồm cù-lao ấy. Nhơn số : 31.911 cả thảy thuộc về đạo thiên Chúa. Thồ-sản : thơm, mia dừa, café ; ngọc trai (*huître perlière*).

Câu hỏi. — Đất thuộc-địa nước France rộng bao nhiêu ? — Nhơn số bao nhiêu ? — Đất thuộc-địa mấy thứ ? — Kè đất thuộc địa bên Afrique ? — Bên Asie ? — Bên Amérique ? — Bên Océanie ? — Biết đều gì về xứ Algérie ? — Xứ Tunisie ? — Xứ Maroc ? — Afrique occidentale chia mấy xứ ? — Biết sự gì về xứ ấy ? — Afrique équatoriale chia ra mấy xứ ? — Biết đều gì về xứ ấy ? — Về La Réunion ? — Về Madagascar ? — Về Inde française ? — Guyane française ? — Guadeloupe và Martinique ? — Saint-Pierre et Miquelon ? — Về cù-lao Nouvelle-Calédonie ? — Etablissements français de l'Océanie ?

PHẦN THỨ BỐN

VỀ CÁC PHƯƠNG, CÁC NƯỚC KHẨP CẢ HOÀN-CẦU

—0—

ĐOẠN THỨ I: VỀ PHƯƠNG ĐÔNG (ASIE)

§ I — Địa dư bắc-vật phương Đông (Asie physique)

146 — Phương Đông lớn hơn hết trong năm phuong. Phương Đông ở phía bắc Xích-dạo.

147 — Giới-hạn phương Đông.

Phía Bắc giáp biển Bắc-cực (*Océan Glacial arctique*);

Phia Đông giáp biển Đại-dông-dương (*Océan Pacifique*)

Phia Nam giáp biển Thiên-trước (*Océan Indien*);

Phia TÂY-NAM giáp biển Đỏ (*Mer Rouge*) và mương Suez, là mương người ta đào mà thông biển Trung và biển Đỏ với nhau cho tàu bèn Tây sang qua phuong Đông;

Phia TÂY giáp biển Trung (*Méditerranée*), biển đen (*Mer Noire*), núi Caucase, biển Caspienne và sông Oural cùng núi Ourals.

148 — Những biển và vũng có trong phuong Đông, là :

Phia Nam: biển Thiên-trước. Biển này thò vào đất làm biển Đỏ và ba vũng, là: Aden, Persique và Bengale.

Phia Nam và phia Đông: biển Đại-dông-dương làm nhiều vũng và nhiều biển nhỏ có tên tùy chõ:

Một là, biển Đại-minh hay là Nam-hải (*Mer de Chine*) từ doi Malacca đến nước Nhựt-bồn. Biển này có hai vũng là vũng Xiêm (*Siam*) và vũng Bắc-kỳ (*Tonkin*);

Hai là, biển Nhựt-bồn (*Mer du Japon*);

Ba là, biển Béring.

Phia TÂY: bốn biển: Đỏ, Trung, Đen và Caspienne.

149 — Doi bên Phương Đông, là :

Phia TÂY: có một doi là Asie Mineure.

Phia Nam có ba doi lớn, là xứ Arabie, nước Thiên-trước (*Inde*) và Đông-pháp (*Indochine*).

Phia Đông có hai doi là nước Cao-ly (*Corée*) và Kamtchatka.

150 — Có những phá sau này: phia Nam, phá Malacca.

Phia Đông, phá Bering, phá nầy phân phuong Đông cách phuong Thổ-gian-mới (*Amérique*).

Phia TÂY, phá Bosphore thông biển Trung và biển Đen.

151 — Núi trong phuong Đông, là :

Núi Hì-mã-lạp (*Himalaya*) là núi cao hơn hết trong Trái-dất, đỉnh cao hơn hết là Gaurisankar (*Mont Everest*), 8.840 thước, ở trong nước Tây-tàng (*Thibet*), núi Altai trong nước Đại-minh và xứ Sibérie, và núi Caucase giữa biển Đen và biển Caspienne.

Trong nước Nhựt-bồn có nhiều núi phun lửa.

152 — Rừng lớn trong phuong Đông, là :

Rừng Sa-mạc (*Gobie*) trong nước Đại-minh, và rừng Arabie.

153 — Những sông trong phuong Đông có :

Ba sông Obi, Iénisséi và Léna chảy ra biển Bắc;

Sông Hắc (*Amour*) phân xứ Mân-châu cách xứ Sibérie một dỗi;

Sông Hoàng-hô (*Fleuve Jaune*), sông Yangtsékiang (*Fleuve Bleu*) và sông Mé-kong chảy vào biển Đại-minh ;

Sông Gange, Brahmapoutra và Salouen chảy ra vũng Bengal ;

Sông Indus đổ ra biển Thiên-trước; nguồn ở trong nước Tây-tàng ;

Sông Tigre và Euphrate chảy ra vũng Persique.

154 — Những cù-lao lớn phương Đông, là :

Cù-lao Sakhalin thuộc về hai nước Russie và Nhựt-bồn.

Quần đảo làm nước Nhựt-bồn ;

Cù-lao Formose về nước Nhựt-bồn ;

Cù-lao Hải-nam của nước Tàu ;

Cù-lao Ceylan phía nam nước Thiên-trước.

155 — Kim-loại, thảo-mộc và thú-vật đại khái, là những thứ sau này :

Kim-loại — Vàng bạc, bạch-kim (*platine*), ngọc kim-cang, và các thứ đá-ngọc, than-đá, sắt ở xứ Sibérie ; — hột-trai ở cù-lao Ceylan ; — đồng ở Nhựt-bồn và Sibérie.

Thảo-mộc. — Lúa thóc, dâu, bông ở nước Thiên-trước, Đại-minh và Đông-pháp ; — café Moka xứ Arabie, nhiều thứ cây ăn trái như dào, mận, lật... dọc bờ biển Trung ; — chè ở nước Đại-minh ; — tre ở nước Đại-minh, Đông-pháp và Thiên-trước ; — cây nha-phiến, chàm ở nước Thiên-trước và Đại-minh.

Thú-vật. — Cọp, beo, sói, khỉ, trăn, rắn, tay, voi, nhút là ở nước Thiên-trước ; — chiên, dê, ngựa có nhiều ở phía tây phương Asie ; — lạc-dà xứ Arabie ; — thú nai-chà (*renne*) và những vật có lông dài người ta lấy da làm áo-xông (*fourrures*) ở xứ Sibérie ; — thú cheo có xạ (*chevrotin porte-musc*) ở nước Thibet ; — tằm tơ ở nước Đại-minh...

156 — Phương Đông bán cho phương Tây : vàng, bạc, bạch-kim, ngọc kim-cang, các thứ đá ngọc và da vật để nguyên lông (*fourrures*) xứ Sibérie ; — chè, tơ lụa, giống

tằm (*œufs de vers à soie*) nước Đại-minh và Nhựt-bồn ; — bông, tơ, lúa-mì, chàm nước Thiên-trước ; — đồng nước Nhựt-bồn ; — hột-trai cù-lao Ceylan ; — café Moka xứ Arabie.



Câu hỏi. — Phương Đông bao lớn ? — Ở

dâu ? — Giới-hạn thế nào ? — Mương Suez là mương nào ? — Biển và vũng nào trong phương Đông ? — Đồi nào ? — Phá nào ? — Núi nào ? — Rừng nào ? — Sông nào ? — Cù-lao nào ? — Kẽ ra kim-loại gì có bên phương Đông ? — Thảo-mộc nào ? — Thú vật nào ? — Việc buôn-bán thế nào ?

§ II — Địa-dư bang giao phương Đông (*Asie politique*)

157 — Số nhơn phương Đông là ước chừng 900 triệu.

158 — Những dân phương Đông hoặc thuộc về dòng **bạch-nhơn** (người trắng), hoặc thuộc về dòng **huỳnh-nhơn** (người vàng). Các dân ở bên tây và tây-nam phương Đông thì là dòng bạch-nhơn ; các dân bên đông, bên bắc và bên đông-nam thì là dòng huỳnh-nhơn, như dân nước Đại-minh, Nhựt-bồn, Đông-pháp, Turkestan và Sibérie.

Về tri-hoa phong-tục, thì các dân phương Đông chia được làm **hai** hạng, là dân **du-tộc** (*nomades*) và **nông-tộc** (*agriculteurs*). Dân du-tộc làm nghề chăn vặt, chẳng ở chỗ nào cho an, nay lừa chiên bò đi ăn xứ này, mai đi xứ khác, đi đâu thì đùm đẽ nhà trại của cải theo đó. Dân ấy ở những xứ rừng hoan cỏ rậm ; tính-khi mọi-rợ hung-dữ hay cướp phá, chẳng hiệp đoàn cho thành một làng một nước được. Còn dân nông-tộc thì cứ lập gia cư một chỗ (*sédentaires*), tính-khi hiền lành, sum hiệp với nhau thành làng thành nước, có vua quan cai quản, luật lệ chế độ. Đã có nước thịnh phát đà lâu đời, như nước Đại-minh, nước Thiên-trước, cũng văn-minh cơ-xảo ; nhưng bối không thông thương với các phương thiên hạ cho mấy, nên văn-minh cơ-

xảo cứ cầm một chừng, không tần phát như phương Tây.

159 — Có bốn thứ đạo ở phương Đông
 1^o đạo Thích-ca (*Bouddhisme*) bên nước Đại-minh, Nhứt-bồn, và Đông-pháp; 2^o đạo *Brahmanisme* bên Thiên-trước; 3^o đạo Hồi-hồi (*Mahométisme*) ở xứ Arabie, Perse, Turkestan, Asie Mineure; 4^o đạo Ki-ri-xi-lô (*Christianisme*: Công-giáo và Phản-giáo) bên Arménie, Palestine, và Viễn-đông.

160 — Phương Đông chia như sau này :

I — Bên bắc

1. — Đất ngoại-quốc của nước Russie, là ba xứ này :

1. — Sibérie; xứ này lạnh quá, nên ít người ta lâm. Thành lớn là Tobolsk và Irkoutsk.

2. — Turkestan; thành lớn là Tachkent.

3. — Transcaucasie; thành lớn là Tiflis.

Số nhơn ba xứ ấy, ước chừng **25.000.000**.

II. — Bên đông ; nước Đại-minh và nước Nhứt-bồn.

1. — Nước Đại-minh hay là Đại-thanh, gọi là nước Tàu (*Chine*), gồm bốn xứ, là Mãn-châu (*Mandchourie*), Mông-cồ (*Mongolie*), Trung-quốc hay là Trung-hoa (*Chine*), Tây-tàng (*Thibet*). Nhơn số 430.000.000.

Xưa là nước thương-vị có **hoàng đế** thống trị, nay là nước **chánh-chung** (*république*) gọi là Dân-quốc, Đức Giám-quốc làm đầu chánh-phủ ở Bắc-kinh cai trị; có quốc hội để công-nghị việc nhà-nước; nhưng còn loạn lạc, nam bắc bất thuận, chưa chắc sau sẽ ra thế nào.

Nước Đại-minh chia ra làm 23 tịnh (*tseng*); tịnh chia ra phủ (*fou*), châu (*tchéou*); phủ chia ra huyện (*hién*).

Kè các tịnh như sau này;

Bên bắc :

- | | | |
|---------------|--------|------------|
| 1. — Bắc-kinh | Pékin | 4.015.619 |
| 2. — Trực-lệ | Tchéli | 30.172.092 |
| 3. — Sơn-tây | Chansi | 11.114.951 |

4. — Thiêm-tây	Chensi	9.465.558
5. — Cam-tú	Kansou	5.927.997

Bên tây :

6. — Tứ-xuyên	Setchoen	49.782.810
7. — Vân-nam	Yunnan	9.839.180

Bên nam :

8. — Quảng-tây	Koangsi	12.258.335
9. — Quảng-dong	Koang-tong	37.167.701

Bên đông :

10 — Phúc-kiến	Foukien	17.157.791
11 — Thương-hải	Changhai	5.559.200
12 — Tích-giang	Tchékiang	22.043.300
13 — Giang-tô	Kiangsou	28.225.864
14 — Sơn-dông	Chantong	30.803.245

Ở giữa :

15 — Hồ-nam	Hounan	28.443.279
16 — An-huy	Nganhoei	19.832.665
17 — Hồ-bắc	Houpé	27.167.244
18 — Giang-tây	Kiangsi	24.466.800
19 — Hà-nam	Honan	30.831.909
20 — Quý-châu	Koitcheon	11.216.400
21 — Ky-hé	Kihé	9.258.655
22 — Tân-cương	Siankiang	2.519.579
23 — Phụng-thiên	Fontien	12.824.779

Kinh-dô là Bắc-kinh (*Pékin*). — Thành-lớn, Hankéou. — Changhái là cửa buôn bán to thứ nhứt cả nước Tàu, và thứ nhì cả phương Đông. — Phía Đông-nam lại có thành lớn Canton. — Gần thành Canton có cù-lao Hongkong về nước Hồng-mao, buôn bán lớn lăm.

Nước Đại-minh phía Nam đông người lâm, mà phía Bắc cả hai Hải-hạn (*Désert*) Sa-mạc (*Chamό*) và Qua-bích (*Gobi*) ít người lâm.

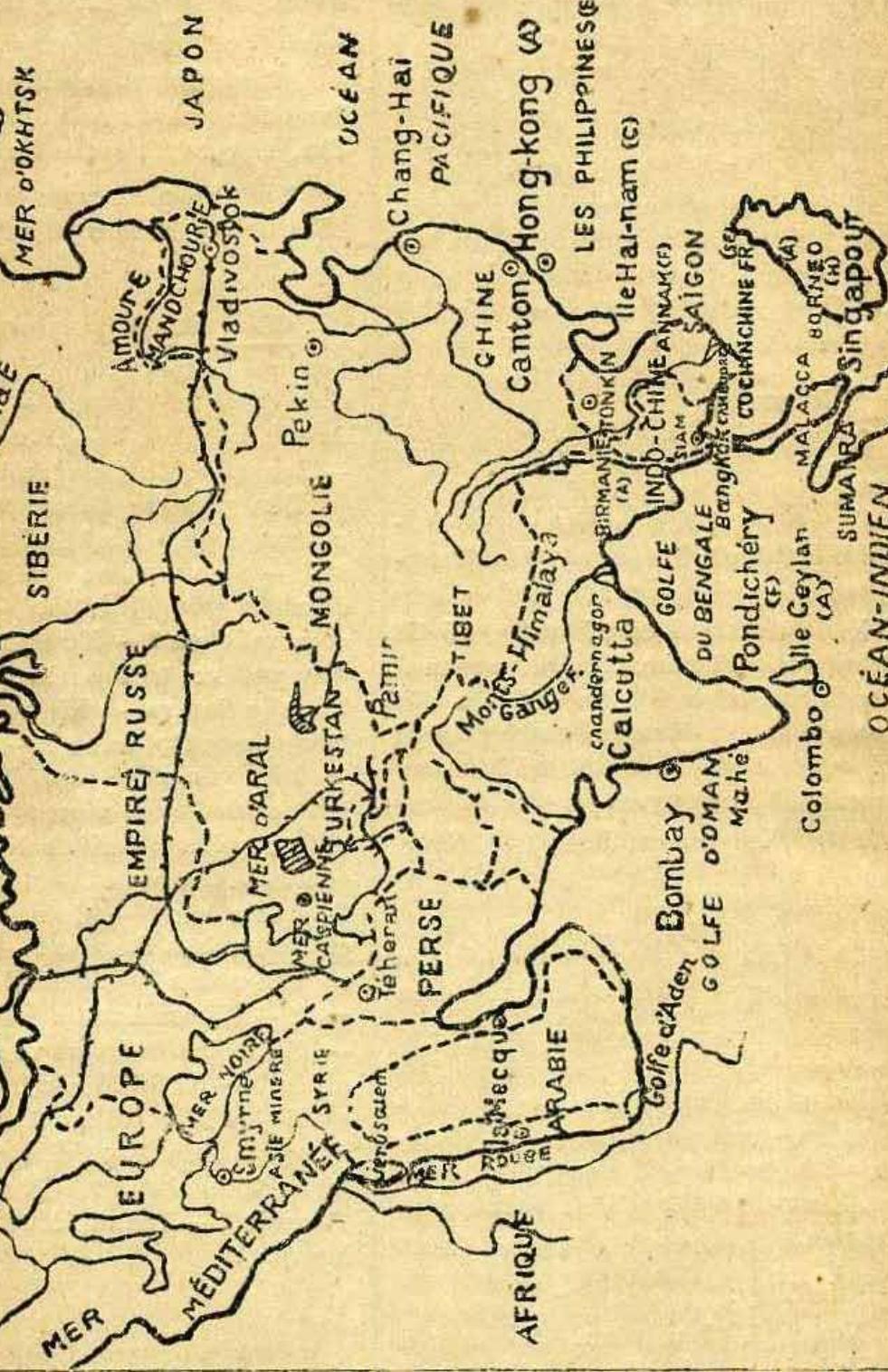
Nước Tây-tàng (*Thibet*), Kinh-dô là Lhassa cũng là chánh-toà đạo Phật (Thích-ca-giáo — (*Bouddhisme*), có thầy pháp thượng phẩm gọi là « Phật sống » (*bouddha vivant*). Nước Tây-tàng suy phục nước Đại-minh.

2. — Nước Nhứt-bồn (*Japon*.) bắt phục nước Cao-li (*Corée*), cả hai số người chừng **80.000.000**.

BÌN
PHƯƠNG
ĐÔNG

Détroit de Béring

Océan Glacial au NORD



Kinh-đô là Tokio. — Thành lớn, là Osaka, Kobé; Yokohama, là cửa buôn bán lớn.

Xưa nước Nhật-bồn cấm kin chẳng muốn thông-thương cùng các nước phương Tây, cho nên văn-minh eo-xảo cũng tầm-thường; song từ khi mở rộng cho các nước dặng vào buôn bán và giảng đạo (từ năm 1868), lại đã học văn-minh các nước phương Tây, thì đã thành ra một nước cường-phú tài-tinh, đã đánh thắng nước Tàu và nước Russie: rày cũng sánh bằng những nước lớn bên Tây và bên Amérique.

III — Phía nam :

1. — Đông-pháp (*Indochine Française*) đã nói rồi.

2 — Nước Xiêm hay là Xiêm-la (*Siam*).

Số người 9.000.000. — Kinh-đô là Bangkok.

Nước Xiêm chia ra làm 17 quận, có 78 tỉnh, 409 hạt và 5.012 thôn. Người Annam ở bên ấy ước chừng được một huyện, còn giữ tục lệ Annam, cũng là dòng dõi những người Annam bị quân Xiêm đánh giặc mà bắt, hay là sang trốn ở bên quốc ấy.

3 — Nước Thiên-trước (*Indes*) về Hồng-mao.

Số người 320.000.000

Kinh-đô là Calcutta, là cửa buôn bán lớn nhất pô-ường Đông. — Thành lớn là Madras và Bombay. — Thành Bénarès là đầu đạo Ba-la-môn (*Brahmanisme*).

Xứ Miến-diện, hay là Xiêm-môn (*Birmanie*) bên đông-nam giáp nước Xiêm, đông-bắc giáp xứ Đông-pháp, cũng suy phục nước Hồng-mao. Kinh-đô là Mandalé: thành phố lớn là Rangoon.

IV — Phía Tây :

1. — Nước Afghanistan. Số người 6.000.000. Kinh-đô là Caboul.

2. — Nước Perse. Số người 19.000.000. Kinh-đô là Téhéran.

3. — Nước Turquie phần bên phương Đông, gồm cả Asie Mineure. Số người 9.000.000. — Kinh-đô là Angora.

Ở xứ Palestine có thành Jérusalem, có danh tiếng, đời xưa làm kinh-đô nước Giudeu. Thành này là tổ đạo Catholique.

Thành La Mecque là thành đầu đạo Hồi-hồi (*Mahométisme*) ở xứ Arabie.



Câu hỏi. — Số nhơn phương Đông là bao nhiêu? — Thuộc về dòng-giống nào? — Chia được mấy hạng? — Hạng nào? — Dân du-tộc ở thề nào? — Dân nồng-tộc ở làm sao? — Sao mà không tấn phát như phương Tây? — Bên phương Đông theo đạo nào? — phương Đông chia bên Bắc làm sao? — Của ai? — Số nhơn bao nhiêu? — Phương Đông chia bên Đông thề nào. — Nước Đại-minh gồm mấy xứ? — Xứ nào? — Ai cai xia? — Nay phải cai trị thề nào? — Chia làm sao? — Kẻ mấy tĩnh ra. — Kinh-đô và thành lớn nào trong nước Đại-minh? — Có mấy hải-hạn? — Biết đều gì về nước Thibet? — Nhật-bồn bắt nước nào mà phục? — Cả hai nước nhơn số bao nhiêu? — Kinh-đô nào? — Thành lớn nào? — Xưa nước Nhật-bồn ở thề nào? — Rày làm sao? — Có nào? — Phương-Đông chia bên Nam thề nào? — Nước Xiêm nhơn số bao nhiêu? — Kinh-đô nào? — Chia làm sao? — Người Annam ở bên Xiêm thề nào? — Nước Thiên-trước về ai? — Nhơn số bao nhiêu? — Kinh-đô nào? — Thành lớn nào? — Biết đều gì về xứ Miến-diện? — Phương-Đông chia bên Tây thề nào? — Biết đều gì về nước Afghanistan? — Nước Perse? — Nước Turquie? — Thành Jérusalem? — Thành La Mecque?

ĐOẠN THỨ II
VỀ PHƯƠNG TÂY (EUROPE).

§ I — Địa dư bát-vật phương Tây
(*Europe physique*)

161 — Phương Tây nhỏ hơn hết trong năm Phương. Phương Tây ở **phía Bắc-xích-dạo** (*hémisphère boréal*).

162 — **Eốn mặt** phương Tây như sau này : Bắc : biển Bắc-cực (*Océan Glacial arctique*) ;

Đông : núi *Ourals*, sông *Oural* và biển *Caspienne* ;

Nam : núi *Caucase*, biển Đen (*Mer Noire*) và biển Trung (*Méditerranée*) ;

Tây : biển Đại-tây-dương (*Océan Atlantique*).

163 — Những biển bao xung quanh phương Tây là :

Bắc : biển Bắc-cực.

Tây : biển Đại-tây-dương. Biển này thò vào đất làm ba biển nhỏ, đặt tên là : biển *Baltique*, biển Bắc (*Mer du Nord*) và biển *Manche*.

Nam : hai biển : biển Trung và biển Đen.

— Bên nam nước *Espagne* có phá *Gibraltar* thông biển Đại-tây-dương với biển Trung. Lại có hai phá hẹp *Dardanelles* và *Bosphore* thông biển Trung với biển Đen.

Đông : biển *Caspienne*; biển này không thông với biển nào hết.

164 — Phương Tây có 4 doi-dắt (*presqu'iles*) lớn : phía bắc hai nước *Norvège* và *Suède*, (cũng gọi là *Péninsule scandinave*) là một ; phía nam nước *Espagne*, là hai; nước *Italie*, là ba : xứ *Balkans* (*Turquie*, *Grèce*...) là bốn.

165 — Những dãy núi là :

Núi *Alpes* phân hai nước *France* và *Italie*. — Núi *Pyrénées* ở giữa hai nước *France* và *Espagne*. — Núi *Carpathes* trong nước *Autriche*. — Núi *Ourals* phân phương Tây và

phương Đông. — Núi *Caucase* từ biển Đen cho đến biển *Caspienne*.

166 — **Sông** lớn thì có :

Sông *Vistule* chảy vào biển *Baltique*. — Sông *Elbe* và sông *Rhin* chảy ra biển Bắc. — Sông *Seine* chảy ra biển *Manche*. — Sông *Loire*, *Garonne* và *Tage* chảy vào biển Đại-tây-dương. — Sông *Ebre* và *Rhône* chảy vào biển Trung. — Sông *Danube*, *Dniéper* và *Don* chảy ra biển Đen. — Sông *Volga* chảy vào biển *Caspienne*.

167 — Kim-loại, thảo-mộc và thú-vật đại khái là những thứ sau này :

Kim-loại : than đá và sắt có nhiều, nhứt ở nước *Angleterre* và *Allemagne* ; đồng, thiếc, chì, kẽm, thủy-ngân (*mercure*), nickel ; — vàng bạc có ít.

Thảo-mộc : Nước *Angleterre* và các miền bên tây-bắc có nhiều lúa-mì, khoai-lang, gai, hồ-ma ; — nước *France*, *Italie*, *Espagne*, *Hongrie* có nhiều vườn nho, dâu, lúa gạo, — cam quýt, vả, cà chua olivier và những thứ cây ăn trái ưa các miệt gần biển Trung : — nước *France* và các xứ giữa phương Tây có nhiều cù-tia dùng nấu đường.

Thú-vật : Gấu trắng trên bắc, gấu đen trên núi *Alpes* ; — heo, nai, sói, chồn, thỏ, dê rừng (*chamois*), cù-lần (*marmotte*), kên kên, phượng hoàng... ; — lạc-dà miệt biển *Caspienne* ; — nai-chà (*renne*) xứ *Laponie* ; — ngựa, bò, bò cái lấy sữa, chiên, dê, heo, gà, vịt...

168 — Phương Tây buôn bán nhiều thứ với các phương, vì phương Tây có nhiều nước đã được tài-trí văn-minh xảo-nghệ nhứt trong thiên hạ, người ta siêng-năng tri-hoa hay tìm-kiếm nghiệm-xét mà phát-minh (*inventions*) được, nhiều đều co-xảo ; dùi những đều đã học biết bởi phương khác, thì cũng biết làm cho ra tinh ròng tuyệt-hảo.

Phương Tây mua các vật nguyên-nhiên (*matières premières*) bối các phương mà làm ra thứ nô thô kia, để dùng và bán lại cho các phương : như mua bông mà kéo chỉ dệt vải ; tơ, kén, mà kéo chỉ dệt lụa dệt hàng, may áo xống ; vàng bạc mà đúc bạc tiền và làm đồ nô vật kia ; sắt mà đúc súng-ống, khí-giá và các đồ máy, vân vân.

Câu hỏi. — Phương Tây ở đâu ? — Rộng bao nhiêu ? — Giải-hạn làm sao ? — Biển nào bao xung quanh ? — Có doi-dất nào ? — Dãy núi nào ? — Sông lớn nào ? — Kim-loại nào có ? — Thảo-mộc nào ? — Thú-vật nào ? — Buôn bán sự gì ?

§ II — Địa-dư bang-giao phương Tây. (*Europe politique*)

169 — Số nhơn phương Tây: 460.000.000.

170 — Những dân phương Tây thuộc về dòng-giống Bạch-nhơn, nhưng phân ra ba tộc nhánh lớn (*familles*) : 1^o tộc latin, 2^o tộc teutonne, 3^o tộc slave.

Tộc latin là người nước France, Belgique, Espagne, Portugal, Italie, và Roumanie : các dân này noi theo văn-minh nước Roma đời xưa, và tiếng nói cũng bối tiếng latin mà ra.

Tộc saxonne là dân nước Đức, nước Hoa-lang, một phần nước Belgique, nước Hồng-mao, và các nước bên tây-bắc.

Tộc slave là dân nước Russie, Pologne, Bulgarie...

Về văn-minh-trí-hoá thì phương Tây cho là đứng nhứt trong năm phương. Bởi dân phương Tây tin và giữ đạo Thiên Chúa đã lâu đời, nhờ đó mà tính-nết con người đã nêu thuần-thục, tri thức một ngày một mở mang phát-đạt, kỹ-nghệ cơ-xảo đứng nhứt trong thiên hạ. Việc giáo-dục cũng rất mở mang, như ở nước Suisse, Danemark, Hollande Allemagne, Suède, những trẻ trai chừng 20 tuổi, trong 100 thì có 90 đứa biết đọc biết viết ; bê-hơn là nước Russie, vì trong 200 chỉ có một đứa biết đọc mà thôi.

171 — Đứng kè dân Turcs theo đạo Hồi-hồi, và dân Tartares ở bên đông nước Russie, thì cả phương Tây đều thuộc về đạo Kirixitō, (hoặc Công-giáo, hoặc Phản-giáo, hoặc Giáo-hội grécô).

Dân nước France, Belgique, Espagne, Portugal, Allemagne phía nam, Pologne và xứ Irlande đều thuộc về Công-giáo (*Catholicisme*) ; số tín-hữu 210 triệu.

Dân nước Allemagne, Angleterre, Hollande, Danemark, Suède, Norvège về Phản-giáo (*Protestantisme*) ; số tín-hữu 110 triệu.

Dân nước Russie, và các dân ở doi Balkans thuộc về Giáo-hội grécô (*Eglise grecque*) ; số tín-hữu 120 triệu.

Phản-giáo và Giáo-hội grécô gốc cũng bối đạo Thiên Chúa (*religion catholique*) mà đã phân rẽ ra.

Số kẻ theo đạo Hồi-hồi ở nước Turquie và nước Russie, chừng được 8 triệu ; còn người Giu-dêu thì chừng 9 triệu.

172 — Nay phương Tây chia ra 34 nước. Bên Đông có một ; bên Bắc chín ; ở Giữa-tám ; bên Nam chín, lại 7 nước nhỏ nữa.

173 — Bên Đông là nước nào ?

1^o — Nước Russie (Union des Républiques Socialistes Soviétiques). Số nhơn nước này 102.000.000 đư. Kinh-đô là Moscou. — Thành lớn : Pétrograd (kinh-đô cũ).

174 — Bên Bắc là những nước nào ?

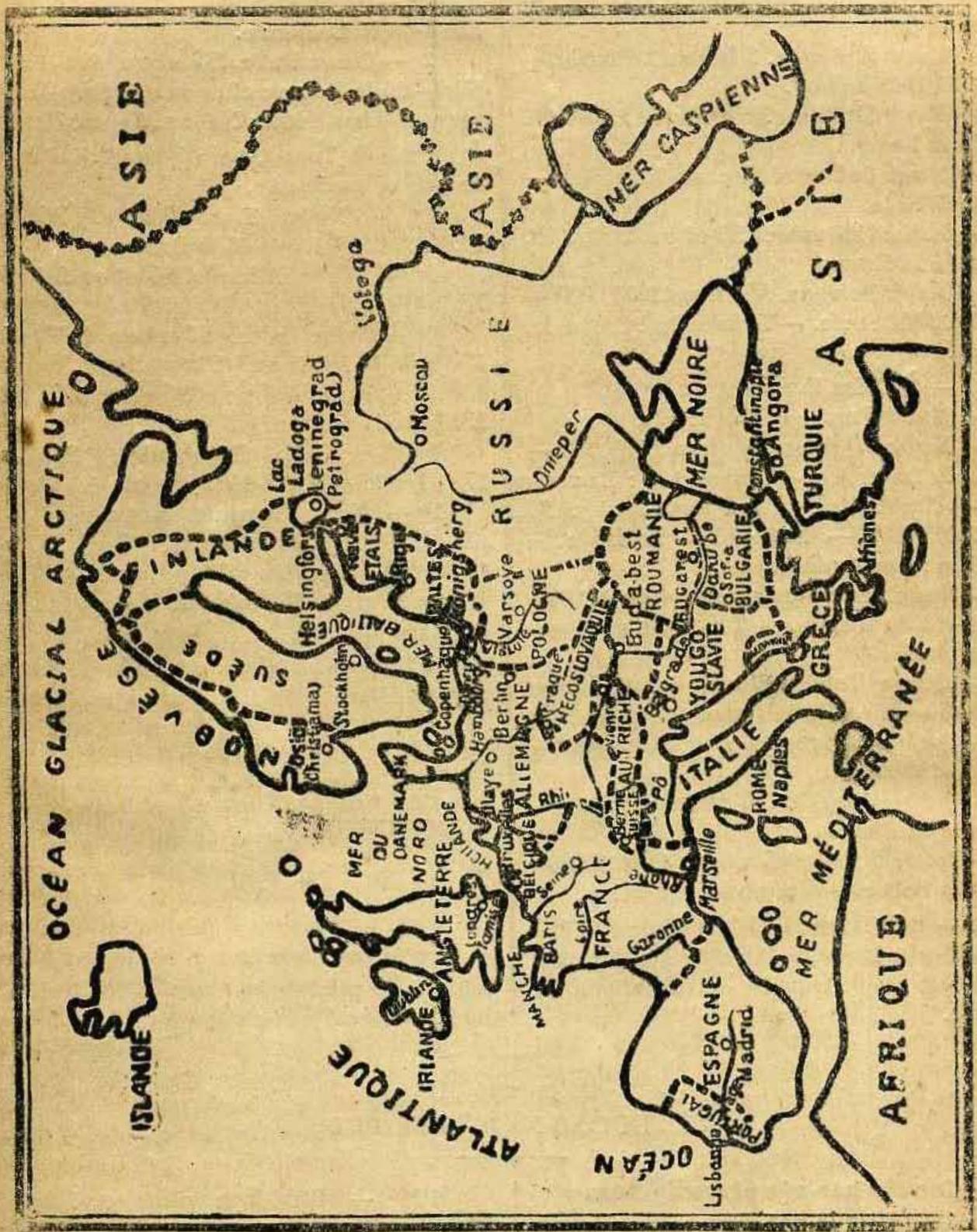
1^o — Nước Angleterre. Nước này gồm hai cù-lao lớn là : Grande-Bretagne và Irlande. Số nhơn 43.000.000. — Kinh-đô là Londres. — Thành lớn : Liverpool, Dublin, Manchester.

Chẳng có nước nào có nhiều đất ngoại-quốc cho bằng nước này : cả thảy phương-diện ước chừng 35.000.000 ngàn-thước-vuông ; nhơn số tới 410.000.000.

2^o — Nước Danemark. Số nhơn 3.300.000 — Kinh-đô là Copenhague.

3^o — Nước Suède. Số nhơn 6.000.000. — Kinh-đô là Stockholm.

Phuong Tay — EUROPE



4° — Nước Norvège. Số nhơn 2.600.000. — Kinh-dô là Oslo.

5° — Nước Finlande. Số nhơn 3.400.000. — Kinh-dô là Helsingfors.

6° — Nước Estonie. Số nhơn 1.100.000. — Kinh-dô là Revel.

7° — Nước Lettonie. Số nhơn 1.800.000. — Kinh-dô là Riga.

8° — Nước Lithuania. Số nhơn 2.500.000. — Kinh-dô là Kovno.

9° — Nước Pologne. Số nhơn 29.000.000. — Kinh-dô là Varsovie. — Thành lớn : Cracovie, Lemberg.

175 — Ở Giữa là những nước nào ?

1° — Nước France đã nói trước.

2° — Nước Belgique. Số nhơn 7.600.000. — Kinh-dô là Bruxelles. — Thành lớn : Anvers.

3° — Nước Hollande (Pays-Bas). Số nhơn 7.000.000. — Kinh-dô là La Haye. — Thành lớn : Amsterdam.

4° — Nước Allemagne. Số nhơn 60.000.000. — Kinh-dô là Berlin. — Thành lớn : Hamburg.

5° — Nước Tchéco-Slovaquie. Số nhơn 14.000.000. — Kinh-dô là Prague.

6° — Nước Autriche. Số nhơn 6.500.000. — Kinh-dô là Vienne.

7° — Nước Hongrie. Số nhơn 8.000.000. — Kinh-dô là Budapest.

8° — Nước Suisse. Số nhơn 4.000.000. — Kinh-dô là Berne. — Thành lớn : Genève.

176 — Bên Nam là những nước nào ?

1° — Nước Espagne. Số nhơn 21.000.000. — Kinh-dô là Madrid. — Thành lớn : Barcelone.

2° — Nước Portugal. Số nhơn 6.000.000. — Kinh-dô là Lisbonne.

3° — Nước Italie. Số nhơn 39.000.000. — Kinh-dô là Rome ; cũng là nơi Đức Giáo tông ngự. — Thành lớn : Naples, Gênes, Venise. — Ở giữa biển Trung, hai cù-lao Sicile và Sardaigne về nước này.

4° — Nước Yougo-Slavie. Số nhơn 12.000.000. — Kinh-dô là Belgrade.

5° — Nước Albanie. Số nhơn 850.000. — Kinh-dô là Tirana.

6° — Nước Grèce. Số nhơn 5.000.000. — Kinh-dô là Athènes. — Thành lớn : Salonique.

7° — Nước Bulgarie. Số nhơn 5.000.000. — Kinh-dô là Sophia.

8° — Nước Roumanie. Số nhơn 17.000.000. — Kinh-dô là Bucarest.

9° — Nước Turquie. Nước này có hai phần : Phần bên phương Tây số nhơn 1.500.000. và phần bên phương. — Kinh-dô là Angora. — Thành lớn : Constantinople (là kinh-dô cũ).

177. — Còn bảy nước nhỏ nữa là : Sarre, 590.000. Danzig 366.000, Luxembourg 265.000, Monaco 23.000, Saint-Marin 12.000, Leichtenstein 11.000 và Andorre 5.000.

Câu hỏi. — Nhơn số phương Tây bao nhiêu ? — Thuộc về dòng-giống nào ? — Phương Tây văn-minh tri-hoa hơn phương khác tại sao ? — Tôn-giao ở phương Tây là thề nào ? — Phương Tây chia ra mấy nước ? — Bên Đông nước nào ? — Bên Bắc nước nào ? — Ở giữa nước nào ? — Bên Nam nước nào ? — Còn 7 nước nào nữa ?

ĐOẠN THỨ III VỀ PHƯƠNG NAM. (AFRIQUE)

§ I — Địa-dư bắc-vật phương Nam
(Afrique physique)

178 — Phương Nam lớn hơn phương Tây mà số nhơn có ít, chừng 190.000.000 đư. — Phương Nam ở hai bên Xích-đạo.

179 — Giới-hạn phương Nam là : Bắc : biển Trung ;
Tây và Nam : biển Đại-tây-dương ;
Đông : biển Thiên-trước, biển Đỏ và mương Suez.

180 — Những sông lớn thì có :

Sông Nil chảy ra biển Trung ;

Sông Sénégal Niger và Congo chảy ra biển Đại-tây-dương ;

Sông Zambèze chảy ra biển Thiên-trước.

181 — Núi có trong phương Nam là :

Phía Bắc núi Atlas ;

Phía Đông gần hồ Victoria có dãy núi cao lắm.

182 — Rừng có trong phương Nam là rừng Sahara. Rừng này rộng hơn các rừng thế gian. Phần nhiều không sinh sản gì hết vì không nước, có một ít chỗ người ta ở mà thôi, gọi là oasis.

183 — Hồ lớn có hồ Tchad, hồ Victoria, hồ Tanganiка và hồ Nyassa.

184 — Mũi thì kẽ được : mũi Guardafui, mũi de Bonne Espérance và mũi Vert.

185 — Kim-loại, thảo-mộc và thú-vật đại khái có như sau đây :

Kim-loại. — Về mỏ kim-loại thì nói được phương Nam là đúng nhất trong năm phương ; song nhiều chỗ chưa ai khai đào. Có nhiều mỏ-sắt, và lân-tinh-chất (*phosphate*) ở những miền cao sơn (Tell) xứ Algérie ; — mỏ-muối (*sel gemme*) ở rừng cát Sahara : — cát-vàng dọc bãi xứ Guinée ; — mỏ-vàng, mỏ-ngọc kim-cang thậm chí ở phía nam ; — mỏ than, sắt, bạc, đồng ở cù-lao Madagascar.

Thảo-mộc. — Cam, chanh, vả, nho, lúa-mì, trên bắc ; — ở nhiệt-degree ; chuối, mía, dừa, cây búng-báng (*palmier*), café, bông-vải ; lại có những rừng cây rất rậm rạp, và nhiều thứ cây rất lớn, như cây baobab châu viễn dưới gốc tới 20 thước tóy ; — mấy chỗ có nước trong rừng cát thì có những cây chà-la (*dattier*).

Thú-vật. — Những thú-vật phương Nam cũng rất nhiều, nhiều thứ rất lớn và nhiều thú dữ. Các thú khỉ, khỉ-dột (*chimpanzé*), lười-uơi (*gorille*) thường ở những rừng về ôn-degree ; lại có vô số những thú chim lông lá

sắc sỡ rực rỡ. Voi, tê, nai, ngựa-nước (*hippopotame*) hay ở những nơi gần sông gần hồ. Cọp, beo, sư-tử, girafe, chim lạc-dà (*autruche*) ở theo mé những rừng hoang. Mấy rừng bằng giữa phương Nam, có những bầy ngựa-rừng (*zèbre*), chó sói *chacal*, chó-rừng *hyène*, nai *antilope*.

Loài trăn và những rắn lớn ưa ở mấy nơi rừng và mấy đồng lầy. Những sông lớn, nhứt là sông Nil, có nhiều sấu dữ (*caimans*) Thú-vật người ta nuôi lấy lợi, là : chiên, dê, ngựa, lạc-dà..

186 — Phương Nam bán cho phương Tây ; bông nước Egypte ; — nhựa (*gomme*) xứ Sénégal ; — ngà, lông chim lạc-dà xứ Sudan ; — caoutchouc, ngà xứ Congo ; — lông chiên, ngọc kim-cang, da bò, lông chim lạc-dà xứ Cáp ; — vàng xứ Transvaal.



Câu hỏi. — Phương Nam nhơn số bao nhiêu ? — Ở đâu ? — Giới-hạn làm sao ? — Sông lớn nào ? — Núi nào ? — Rừng nào ? — Hồ nào ? — Mũi nào ? — Kim-loại gì ? — Thảo-mộc nào ? — Thú-vật nào ? — Buôn bán thứ gì ?

§ II — Địa-dư bang-giao phương Nam. (*Afrique politique*)

187 — Các dân phương Nam thuộc về dòng bạch-nhơn và hắc-nhơn (người đen). Những dân bên bắc, bên đông-bắc và một hai nơi dọc bãi biển có người phương Tây đến ở, thì là dòng bạch-nhơn, như dân Arabes, Berberes, Ethiopiens. Còn mọi nơi khác trong phương Nam, thì là dòng hắc-nhơn, như dân Nègres ở giữa phương và bên tây, dân Cafres ở dưới nam.

Về phong-tục trí-hoá, thì những dân dòng bạch-nhơn cũng có văn-minh trí-thức nhiều ít tùy nơi tùy dòng-dõi : cũng có nước khá thịnh như Egypte, Abyssinie. Chỉ như những dân dòng hắc-nhơn thì còn mọi-rợ ngu-muội khổn-nạn, cũng có dân ăn thịt người

ta nữa : nhưng nhờ các đấng giảng đạo ra sức dạy-dỗ tập-rèn, thì nhiều nơi đã bỏ tính dữ mà nên thuần-thục lần lăn.

188 — Các dân về dòng bạch-nhơn, thì giữ đạo Kirixitô, hoặc đạo Hồi-hồi. Còn các dân dòng hắc-nhơn thì mê tin những sự dị-

doan phi-lý và độc-dữ gớm-ghiếc ; thờ rắn, dà... (*fétichisme*), trừ các kẻ đã được phuộc nghe lời các đấng giảng đạo mà trở lại nhìn biết và thờ phượng Chúa thật mà thôi.

189 — Trừ nước Abyssinie và République de Libéria, các xứ phương Nam là thuộc địa các nước phương Tây.

1 — Nước Abyssinie gần biển Đỏ phía nam. Số nhơn 10.000.000. — Kinh đô là Addis-Abéba.

2 — Chánh-chung Libéria, bên Océan Atlantique; số nhơn chừng hai triệu ; kinh-do là Monrovia.

190 — Các xứ khác chia như sau này :

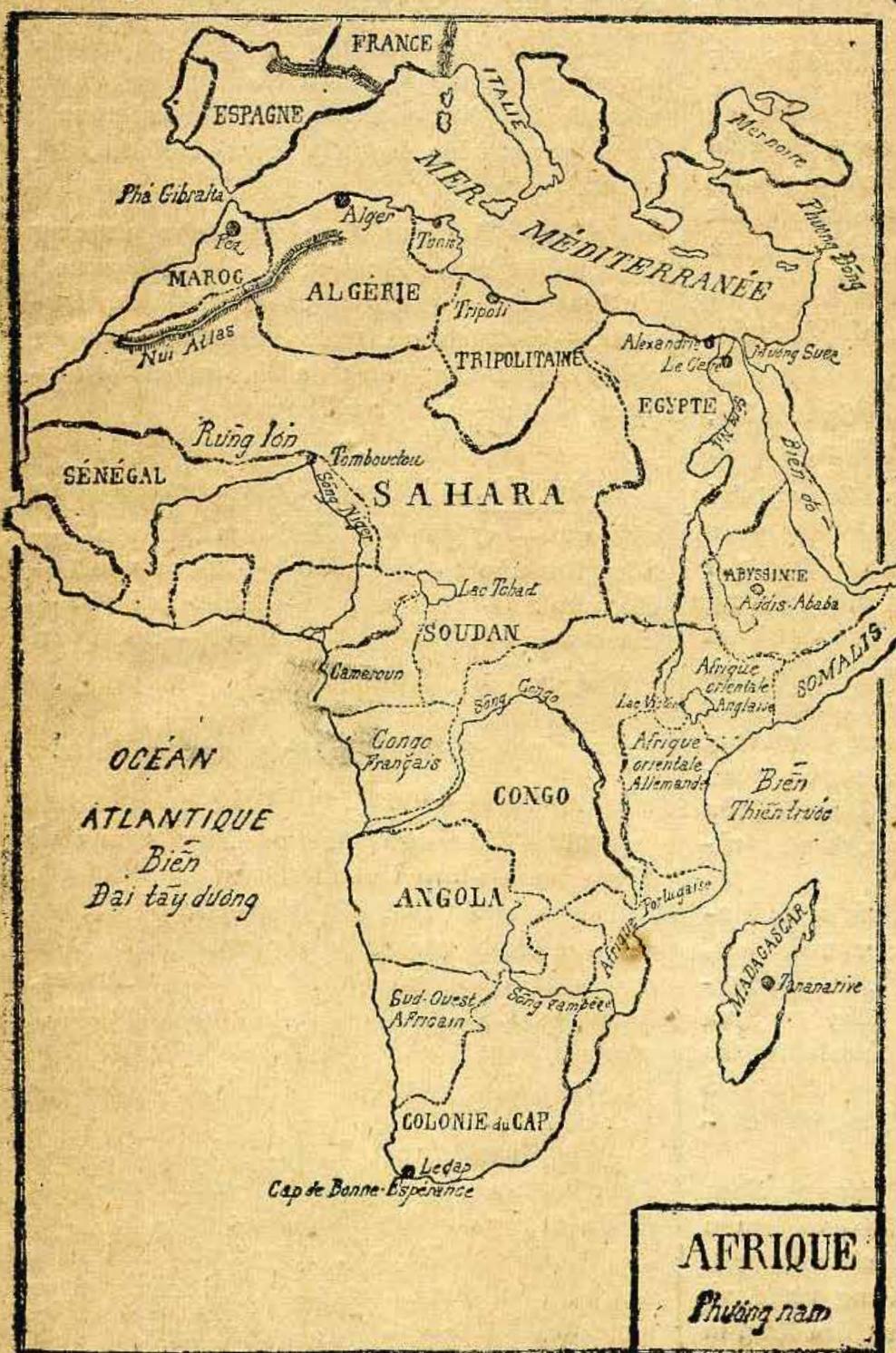
1 — Xứ về nước France đã nói rồi.

2 — Cả xứ triền sông Congo, thuộc về nước Belgique ; người ta xứ ấy đông, ước chừng 20.000.000. kinh-do là Boma.

3 — Nước Portugal có xứ Guinée và xứ Angola phía tây, xứ Mozambique phía đông và nhiều cù-lao: cả xứ nhơn số chừng chín triệu.

4 — Của nước Espagne thì có một phần xứ Maroc phía bắc, Rio de Oro và Rio Muni phía tây. Nhơn số hết thảy không được một triệu.

5 — Nước Italie được xứ Libye phía bắc, xứ Erythrée và xứ Somalis phía đông.



6 — Về nước Angleterre, phía đông có xứ Egypte và Soudan, một phần xứ Somalis, Afrique Orientale và Territoire de Tanganika ; phía tây xứ Gambie, Sierra-Leone, Côte d'Or, Nigérie ; lại cả phía Nam phương Đông.



Câu hỏi. — Những dân phương Nam thuộc về dòng-giống nào ? — Phong-tục tri hoá làm sao ? — Đạo nào ? — Phục ai ? — Trà nước nào ? — Biết điều gì về nước Abyssinie ? — Về chánh-chung Libéria ? — Kè ra thuộc-dịa Belgique ? — Portugal ? — Espagne ? — Italie ? — Angleterre ?

ĐOẠN THỨ IV VỀ PHƯƠNG THẾ GIAN MỚI (AMÉRIQUE)



§ I - Địa-dư bát-vật phương Thế-gian-mới. (Amérique physique)

191 — Gọi phương này là Thế-gian-mới vì năm Chúa giáng sinh 1492 ông Christophe Colomb (là người nước Italie giúp việc nước Espagne) mới tìm thấy. Trước năm ấy bên phương Tây chưa biết phương Thế-gian-mới.

192 — Phương Thế-gian-mới nhỏ hơn phương Đông một ít, mà lớn hơn phương Tây. Phương này ở Hemisphère boréal vàustral. Số người là 210.000.000.

193 — Chia làm 4 phần : 1) phần Bên-Bắc (Amérique du Nord) ;
2) phần Giữa (Amérique Centrale) ;
3) phần Bên-Nam (Amérique du Sud) ;
và 4) cù-lao Antilles.

194 *Phần Bên-Bắc giới-hạn là :*
Bắc giáp biển Bắc-cực ;
Đông giáp biển Đại-tây-dương ;
Tây giáp biển Đại-dong-dương ;
Nam giáp vũng Mexique,

Phần Bên-Nam thì

Bắc giáp biển Antilles ;
Đông giáp Biển Đại-tây-dương
Tây giáp biển Đại-dong-dương.

195 — Những núi trong phương Thế-gian-mới, là : a) Trong phần Bên-Bắc phía y có dãy núi Rocheuses và phía Đông có ii Alléghanys ; b) Trong phần Bên-Nam

phía tây có dãy núi *Cordillère des Andes* từ bắc chạy tới nam.

196 — Những sông thì có : a) Trong phần Bên-Bắc, sông *Saint-Laurent* chảy ra biển Đại-tây-dương và sông *Mississippi* chảy vào vũng Mexique. Sông này dài nhứt trong thế gian.

b) Trong phần Bên-Nam, sông *Orénoque*, sông *Amazone* và sông *Rio de la Plata*, cả ba chảy ra biển Đại-tây-dương.

197 — Phần Bên-Bắc có năm hồ lớn phân Canada cách *Etats-Unis*.

198 — Bên bắc, phương Thế-gian-mới cách phương Đông một phá *Bering* mà thôi, chừng 92 kilomètres. Phá này thông biển Bắc-cực với biển Đại-dong-dương.

199 — Kim-loại, thảo-mộc và thú-vật đại khái là những thứ sau này :

Kim-loại : Có đủ thứ kim-loại và cũng nhiều : vàng, bạc, đồng, sắt, chì, kẽm, than-dá, dầu lửa. — Nước Huê-kỳ có nhiều mỏ-than mỏ-dầu. — Những xứ có nhiều mỏ-vàng bạc hơn hết là Mexique, Pérou, Bolivie. — Nước Brésil có những mỏ-kim-cang ; — diêm (*salpêtre*) ở nước Chili.

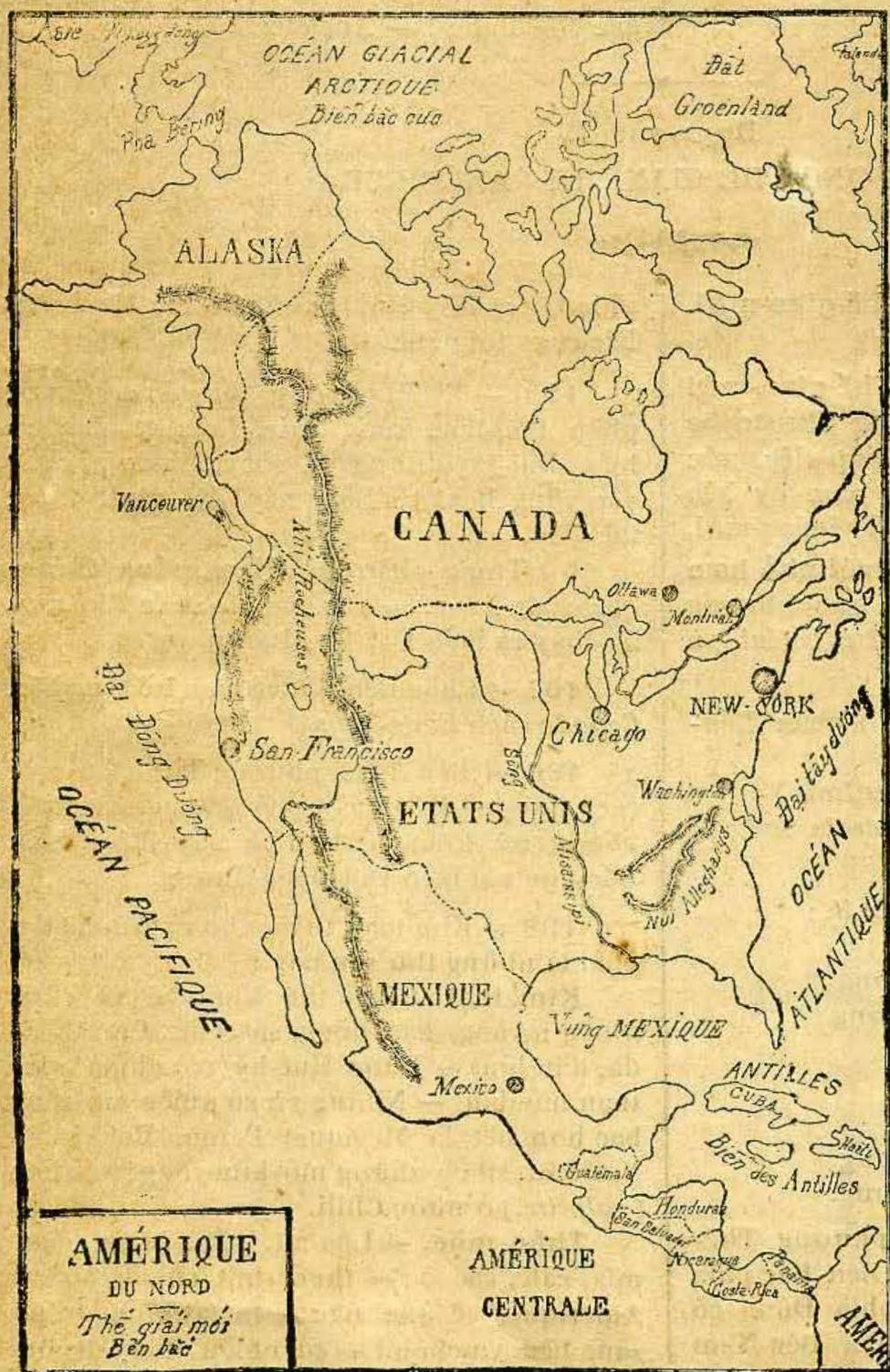
Thảo-mộc. — Lúa-mì, bắp, bông, dâu, mía, café, cacao ; — thuốc-hút chánh gốc ở Amérique, về sau người ta lấy giống trồng sang bên Âu-châu : — có nhiều đồng hoang

tiện mà nuôi chiên, dê, ngựa bò ; — rừng rú cũng nhiều. Trên bắc thì nước đông đất lạnh cây cối mọc không được, có ít nhiều cỏ rêu bụi bờ le the mà thôi. — Trên sườn núi *Rochuses* có nhiều cây thông to lớn, cây bạch-

hương (*bouleaux*). — Lúa mì, bắp bẹ, củ khoai, bông, thuốc về Ôn-đạo.

Thú-vật. — Ở Hán-đạo có những gấu trắng, nai-chà (*renne*) ; — hải-cầu (*phoque, morse*) là những vật lớn, bè dài có khi tới bốn năm thước, người ta bắt lấy mỡ, nanh nó cũng quý giá ; lại có thú bò có xạ (*bœuf musqué*), thú con mang *élan* và vô số những thú vật có lông dài như chồn, thỏ, rái, người ta bắt lấy da làm áo và dùng nhiều cách. — Thú hắc-lạc-dà (*lama, vigogne*) ở núi Cordillière — thú kên-kên (*condor*) ở núi Andes ; — thú rắn hò-dắt (*serpent à sonnettes*) độc lăm, ở theo sông Ohio ; — sấu ở vام sông Mississippi ; — ngựa, bò, chiên, dê nhiều, nhứt ở nước Argentine.

200 — Phương Amérique bán cho phương Tây các xứ trên bắc : da vật (*fourrures*). — Xứ Canada : lúa-mì, săn-gỗ. — Nước Huê-ky : lúa-mì, thịt ; bông, dầu-lửa, đường, vàng, bạc, và các thứ máy sắt. — Nước Mexique : bạc, gỗ quý. — Các nước ở giữa : cacao, chàm, trái dầu-thơm (*vanille*), các thứ cây để làm thuốc nhuộm. — Cù-lao Antilles : café, đường, rượu-mia (*rum*), thuốc điếu (*cigares*). — Nước Brésil : caoutchouc, café, đường. — Nước Argentine : thịt, lông chiên, da vật. — Nước Chili đồng, diêm (*salpêtre*).



Câu hỏi. — Vì sao gọi phương này Thế-gian-mới ? — Phương ấy bao lớn ? — Ở đâu ? Nhơn số bao nhiêu ? — Chia mấy phần ? — Phần nào ? — Giới-hạn phần Bên Bắc thế nào ? — Phần Bên Nam ? — Có núi nào ? — Sông nào ? — Hồ nào ? — Phương Thế-gian-mới cách phương Đông bao xa ? — Có được kim-loại gì ? — Thảo-mộc gì ? — Thủ-vật nào ? — Buôn bán vật gì ?

~~~~~

**§ II — Địa dư bang-giao  
phương Thế-gian-mới**  
( *Amérique politique* )

**201** — Nhữnng dân phuong Amérique thuộc về dòng bạch-nhơn, hắc-nhơn, và xich-nhơn ( người đỏ da ). **Dòng bạch-nhơn** là con cháu nhữnng người phuong Tây xưa đã qua chiêm lấy đất Amérique và hằng năm hằng có kẻ sang lập gia cư bên ấy. Trên Bắc, ( Canada, Etats Unis ) có dòng hơn dưới nam nhứt là người Lang-sa, Hồng-mao, Đức, Hoa-lang ( *Hollandais* ) ; dưới Nam phần nhiều là người nước Espagne, Portugal, và Italie, hay là dòng-dõi nhữnng nước ấy. Số dân dòng bạch-nhơn là dòng hơn hết các dòng khác.

Dòng xich-nhơn là dân bản-thổ, có nhiều chi nhiều nhánh, song lẩn lẩn bớt số : hiện nay ở Canada và Huê-kỳ dòng ấy đã hầu tuyệt mất, mà ở Antilles thì đã tuyệt di sản.

Dòng hắc-nhơn phần nhiều là con cháu nhữnng người hắc-nhơn ( *nègres* ) phuong Nam đã phải bán làm tôi bên ấy, rày đã thành dân thong-dong, nhơn số tróc được 12. triệu. Cũng có thứ người huỳnh-nhơn, là người nước Đại-minh và Nhật-bồn sang ở làm ăn bên ấy.

Về phong-tục tri-hoa ; thì dân Amérique vì là dòng-dõi người phuong Tây, nên văn-minh co-xảo cũng theo người phuong Tây. Trong các nước phuong Amérique thì nước Huê-kỳ là đứng nhứt về sự giàu-có, và văn-minh co-xảo.

**202** — Đứng kè một ít dân bản-thổ còn ngoại đạo, thì cả thảy các dân Amérique đều thuộc về đạo Kirixitô, hoặc Công-giáo ( *catholicisme* ), hoặc Phản-giáo ( *protestantisme* ). Công-giáo thạnh ở xứ Canada, ở Huê-kỳ cũng dòng tin-hữu ; còn nước Mexique, cù-lao Antilles, Amérique centrale, và Amérique du Sud hầu hết thuộc về Công-giáo.

Phản-giáo thạnh hành ở Etats-Unis và Canada.

—————

**A — Về phần Bên-Bắc.**

**203** — Phần Bên-Bắc ( *Amérique du Nord* ) có ba nước : *Canada*, *Etats-Unis* và *Mexique*.

1 — **Canada** suy phục nước Angle'erre. Số nhơn 9.000.000. — Kinh-dô là Ottawa. — Thành lớn : Montréal, Vancouver, Québec.

2 — **Etats-Unis**. Số nhơn 106.000.000. — Kinh-dô là Washington. — Thành lớn là New-York, Chicago, Philadelphie và San-Francisco là cửa lớn áp biển Đại-đông-dương. Doi-dắt ở bên Bắc ghé tây nước Canada ( tên là Alaska ) thuộc về Etats-Unis.

3 — **Mexique**. Số nhơn 17.000.000. — Kinh-dô là Mecico.

Sau hết có cù-lao **Groenland** thuộc về Danemark. Số nhơn 13.000 ; ít người vì lạnh lâm.

—————

**B — Về phần Giữa.**

**204** — Phần Giữa ( *Amérique Centrale* ) là eo đất nhỏ và hẹp nối phần Bên-Bắc với phần Bên-Nam. Gồm sáu nước là ; *Guatemala*, *San-Salvador*, *Honduras*, *Nicaragua*, *Costa-Rica* và *Panama*. Số nhơn mẩy nước đó 6.300.000.

Phía Nam phần Giữa gần phần Bên-Nam người ta đã đào mương gọi là *canal de Panama* cho tàu ở biển Đại-tây-dương qua biển Đại-đông-dương cho gần hơn ; hai đầu mương có hai thành : thành Panama bên biển Đại-đông-dương và thành Colon bên biển Antilles.

## C — Về phần Bên-Nam

**205 — Phần Bên-Nam (Amérique du Sud)**  
Chia làm **10** nước.

**1 — Vénézuéla.** Số nhơn 3.000.000. Kinh-dô là Caracas.

**2 — Colombie.** Số nhơn 6.000.000. — Kinh-dô là Bogota.

**3 — Equateur.** Số nhơn 2.000.000. Kinh-dô là Quito.

**4 — Pérou.** Số nhơn 6.000.000. — Kinh-dô là Lima.

**5 — Bolivie.** Số nhơn 3.500.000. — Kinh-dô là Sucre.

**6 — Chili.** Số nhơn 4.300.000. — Kinh-dô là Santiago.

**7 — République Argentine.** Số nhơn 9.000.000. — Kinh-dô là Buénos-Ayres.

**8 — Uruguay.** Số nhơn 1.500.000. — Kinh-dô là Montevideo.

**9 — Paraguay.** Số nhơn 1.000.000. — Kinh-dô là Assumption.

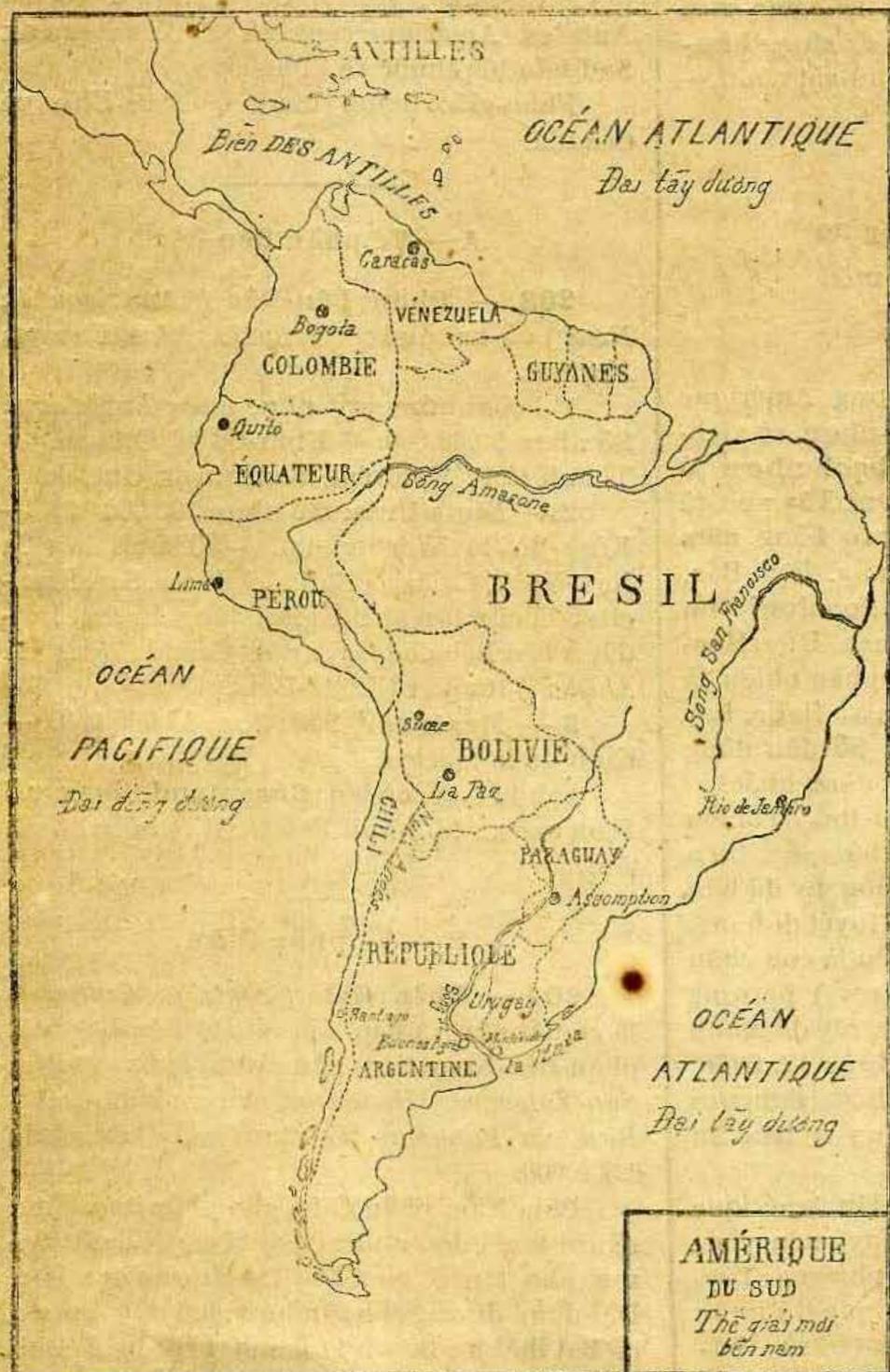
**10 — Brésil.** Số nhơn 30.000.000. — Kinh-dô là Rio-de Janeiro.

Bên bắc Brésil, có xứ Guyane thuộc về Angleterre, Hollande và France; mỗi nước mỗi phần. Số nhơn ba phần hết thảy 42.000.

## D — Về Antilles.

**206 — Antilles** là các cù-lao trong vũng lớn, giữa phần Bên-Bắc và phần Bên-Nam. Các cù-lao ấy thuộc về các nước sau này: là Etats-Unis, France, Angleterre, và Danemark.

Cù-lao lớn là Cuba, Haïti và Porto Rico.



Câu hỏi. — Những dân phương Thế-gian-mới thuộc về dòng-giống nào ? — Dòng bạch-nhơn là dân nào ? — Dòng xích-nhơn làm sao ? — Dòng hắc-nhơn gốc thế nào ? — Có người Huỳnh-nhơn không ? — Phong-tục trí hoá làm sao ? — Nước nào đứng nhất ? — Tôn-giáo bên Amérique thế nào ? — Phần Bên-Bắc có mấy nước ? — Biết điều gì về Canada ? — Etats-Unis ? — Mexique ? — Alaska ? —

Groenland ? — Phần giữa chia mấy nước ? — Nước nào ? — Số nhơn bao nhiêu ? — Biết sự gì về mương Panama ? — Phần Bên-Nam chia mấy nước ? — Nước nào ? — Mỗi nước số nhơn bao nhiêu ? — Kinh đô nào ? — Xứ nào làm thuộc-địa mấy nước bên phương Tây ? — Antilles về nước nào ? — Ở đâu — Cù-lao nào lớn hơn ?

## — 0 —

**ĐOẠN THỨ V**  
**VỀ PHƯƠNG QUẦN-ĐẢO**  
**ĐẠI-ĐÔNG-DƯƠNG ( OCÉANIE. )**

**§ I — Địa-dư bá-c-vật phuong Océanie.**  
( *Océanie physique* )

**207** — Phương Océanie là những quần-đảo và cù-lao lớn nhỏ ở giữa biển Đại-đông-dương.

**208 — Giới-hạn** phuong Océanie là :  
Phia Tây giáp biển Thiên-trước và phuong Đông.

Phia Bắc và Đông giáp phuong Đông và phuong Thế-gian-mới.

Phia Nam có biển lênh láng minh mông thấu đến cuộc đất Nam-cực.

**209 — Thò-sản** đại khái có như sau này :  
Vàng bạc, đồng, than-đá ở Australie ; — ở cù-lao Bornéo cũng có mỏ-vàng mỏ-than.

Các thứ *cây* gia-vị (*épices*) như : tiêu, đinh-hương, quế, nhục đậu-khấu (*muscade*), — café ở Chà-và-dảo ; — thuốc-hút ở Philippines...

Loài-vật riêng nội phuong Océanie có một mà thôi là : thú dà-nhơn (*orang-outang*) ; — con kangourou ở Australie, là loài-thú có bọc dưới bụng, dễ mang con nó, và khi có sự gì nguy hiểm thì con nó chun vào mà núp.

**210 — Phuong Océanie** bán cho phuong Tây : vàng, đồng, lông chiên, thịt, bột-mì xíu

Australie ; — Café, chàm, đường, tiêu và các đồ gia-vị ở Chà-và-dảo.

**Câu hỏi.** — Phuong Océanie ở đâu ? — Giới-hạn thế nào ? — Phuong Océanie có mỏ nào ? — Cây nào ? — Loài-vật nào ? — Biết điều gì về con Kangourou ? — Phuong Océanie buôn bán thứ gì ?

**§ II — Địa-dư Bang-giao phuong Océanie**  
( *Océanie politique* )

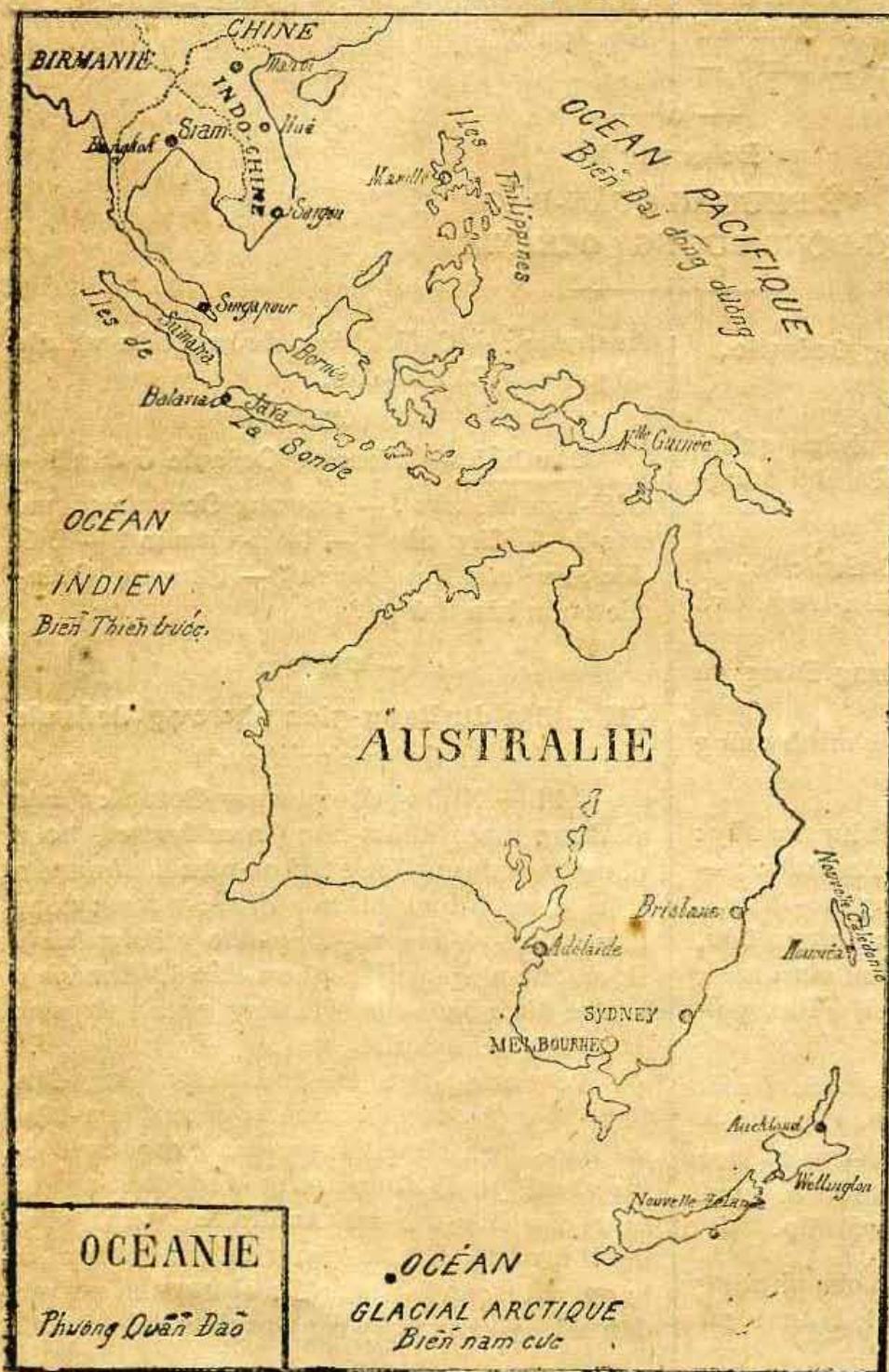
**211 —** Những dân phuong Océanie thuộc về dòng người thâm-nâu (*race brune*) hoặc dòng hắc-nhơn. Dòng thâm-nâu là dòng pha trộn dòng huỳnh-nhơn với hắc-nhơn ; dòng này ở Chà-và-dảo và Tiều-dảo (*Polynésie*). Dòng hắc-nhơn ở Hắc-nhơn-dảo (*Mélanésie*). Lại có dòng bạch-nhơn là dòng người phuong Tây sang ở Australie.

Về phong-tục trí-hoá thì những dân bản-thổ ở phuong Océanie là dòng thâm-nâu và hắc-nhơn cũng là ngu-muội mọi-rợ độc-dữ và mê tín dị-doan ; song dòng hắc-nhơn, như dân bản-thổ xứ Australie lại còn ngu-muội hơn dòng thâm-nâu nữa, nói được là hạng rốt trong loài người ; nhưng mà những dân thế ấy càng ngày càng tuyệt mất.

**212 —** Các cù-lao thuộc về Chà-và-dảo thì theo đạo Hồi-hồi cùng pha những sự dị-doan bẩn-thổ.

Những dân ở quần-dảo Philippines hầu hết (7 triệu) thuộc về Công-giáo; nhiều chòm cù-lao khác cũng đã nhờ các đảng giảng đạo mà được biết đạo chánh và trở lại thờ phượng

Chúa thật. Các người phương Tây ở Australie hoặc về Công-giáo, hoặc Phản-giáo. Số Công-giáo tín-hữu ở phương Océanie kẽ dặng 4 triệu. Còn những dân ngoại đạo thì thờ bụt thần, làm nhiều sự dị-doan độc-dữ, cũng có khi giết người mà tê-lê, và ăn thịt người nữa.



**213 —** Số nhơn phương Océanie ước 65.000.000.

**214 —** Phương Océanie chia làm ba phần :

1 — Chà-và-dảo ; 2 — Hắc-nhơn-dảo ; 3 — Tiều-dảo.

1 — Chà-và-dảo.

**215 —** Chà-và-dảo (Malaisie\*) là những cù-lao ở bên nam và bên đông phương Đông.

Cù-lao lớn là : Sumatra, Java, Bornéo, v. v. Hết thảy là đất ngoại-quốc nước Hollande: một phần nhỏ bên bắc cù-lao Bornéo là của nước Angleterre mà thôi.

Số nhơn ở thuộc-dịa nước Hollande là 48.000.000.

— Kinh-dô là Batavia trong cù-lao Java.

**216 —** Bên bắc Chà-và-dảo, ngay nước Annam, phía đông có quần-dảo Philippines là của nước Etats-Unis.

Số nhơn : 9.000.000. — Kinh-dô là Manille.

2 — Hắc-nhơn-dảo.

**217 —** Hắc-nhơn-dảo (Mélanésie) là.

a) cù-lao Australie rộng đất lâm, gần bằng cả

phương Tây, mà số nhơn thì ít lăm, ước **6.000.000**. Người ta ở phía đông và phía đông-nam hẫu hết; bên bắc, bên tây và ở giữa, không mấy lăm người, vì là rừng, không sanh sản gì. — Thành lớn: Sydney, Melbourne.

b) Cù-lao **Nouvelle-Guinée** và cù-lao **Nouvelle-Zélande** bên bắc và đông-nam Australie cũng thuộc về Hắc-nhơn-đảo.

Hai cù-lao Australie và Nouvelle-Zélande là của nước **Angleterre**, còn cù-lao Nouvelle-Guinée, là của hai nước: Angleterre và **Holland**.

### 3 — Tiêu-dảo

**218 — Tiêu-dảo** (Polynésie, Micronésie) là trăm ngàn cù-lao nhỏ, ở bên đông và bên

bắc Australie, hai phía Xích-đạo. Các cù-lao ấy về nước Angleterre, France, và Etats-Unis. Các cù-lao xưa thuộc về Allemagne thì nay Nhựt-bồn chiếm giữ.

### Câu hỏi.

Những dân phương Océanie thuộc về dòng-giống nào? — Dòng thấm-nâu gốc thề nào? — Phong-tục tri-hoa bên Océanie làm sao? — Đạo nào? — Số nhơn bao nhiêu? — Phương ấy chia mấy phần? — Phần nào? — Chà-và-đảo ở đâu? — Cù-lao nào lớn? — Của ai? — Số nhơn thuộc địa Holland là bao nhiêu? — Kinh đô nào? — Biết điều gì về Philippines? — Hắc-nhơn-đảo có cù-lao nào? — Nhơn số Australie bao nhiêu? — Hắc-nhơn-đảo thuộc về nước nào? — Tiêu-dảo ở đâu? — Của ai?



### MỤC LỤC

#### Về phép Địa-dư

##### PHẦN THỨ NHỨT :

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Dạy chung về Trái-đất | 3 |
|-----------------------|---|

##### PHẦN THỨ HAI :

|                   |    |
|-------------------|----|
| Đông-pháp         | 9  |
| Bắc-kỳ            | 16 |
| Trung-kỳ          | 17 |
| Nam-kỳ            | 19 |
| Cao-miên          | 21 |
| Lào               | 21 |
| Kouang-tchéou-wan | 23 |

##### PHẦN THỨ BA :

|                    |    |
|--------------------|----|
| Đại-pháp           | 24 |
| Thuộc-địa Đại-pháp | 28 |

##### PHẦN THỨ BỐN :

|                |    |
|----------------|----|
| Phương Đông    | 30 |
| " Tây          | 35 |
| " Nam          | 38 |
| " Thê-gian-mới | 41 |
| " Océanie      | 45 |

## NHỮNG BẢN ĐỒ

---

|                                                              |       |
|--------------------------------------------------------------|-------|
| La Terre .....                                               | 2     |
| Tiếng chỉ các phần đất ( <i>Termes géographiques</i> ) ..... | 7     |
| Đông-pháp ( <i>Indochine française</i> ) .....               | 12-13 |
| Bắc-kỳ ( <i>Tonkin</i> ) .....                               | 15    |
| Trung-kỳ ( <i>Annam</i> ) .....                              | 18    |
| Nam-kỳ ( <i>Cochinchine</i> ) .....                          | 20    |
| Cao-miên ( <i>Cambodge</i> ) .....                           | 22    |
| Đại-pháp ( <i>France</i> ) .....                             | 26    |
| Phương-Đông ( <i>Asie</i> ) .....                            | 33    |
| Phương-Tây ( <i>Europe</i> ) .....                           | 37    |
| Phương-Nam ( <i>Afrique</i> ) .....                          | 40    |
| Thế-gian-mới bên Bắc ( <i>Amérique du Nord</i> ) .....       | 42    |
| Thế-gian-mới bên Nam ( <i>Amérique du Sud</i> ) .....        | 44    |
| Océanie .....                                                | 46    |

---